

**Chỉ đạo biên soạn:**

**PHAN VĂN LÙNG**

Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn

**Tham gia biên soạn:**

**PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn

*Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn*

**LỜI NÓI ĐẦU**

*Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn biên soạn và xuất bản hàng năm, nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Kạn qua một số năm.*

***"Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Kạn năm 2023"*** *bao gồm số liệu chính thức các năm 2019, 2020, 2021,2022 và số liệu sơ bộ năm 2023. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố cho các tỉnh, thành phố.*

*Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

*(-): Không có hiện tượng phát sinh.*

*(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng chưa thu thập được.*

*Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

*Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề gì cần trao đổi, xin liên hệ:*

*Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn.*

*Điện thoại: (0209) 3870.882.*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC KẠN**

**MỤC LỤC - *CONTENTS***

|  |  |
| --- | --- |
|  | Trang *Page* |
| Lời nói đầu *Forewords* | 3 |
| Tổng quan phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn năm 2023 *Overview on socio-economic development in Bac Kan province in 2022* | 5 12 |
| Đơn vị hành chính, đất đai  *Administrative unit, land* | 13 |
| Dân số và lao động *Population and labour* | 18 |
| Tài khoản quốc gia, ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm *National accounts, State budget, banking and insurance* | 46 |
| Công nghiệp, đầu tư và xây dựng *Investment and construction* | 64 |
| Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể *Enterprise, cooperative and individual business establishment* | 79 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 110 |
| Thương mại và du lịch *Trade and tourism* | 133 |
| Chỉ số giá *Price index* | 141 |
| Vận tải và truyền thông *Transport and communication* | 148 |
| Giáo dục và đào tạo  *Education and training* | 160 |
| Y tế, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường *Health, sport, living standards, social order, safety, justice and environment* | 179 |

**TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
TỈNH BẮC KẠN NĂM 2023**

Năm 2023 là năm thứ ba thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2020-2025 là năm đánh giá giữa nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra. Tỉnh Bắc Kạn đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII và kế hoạch 5 năm 2020-2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết của Quốc hội.

Trong năm 2023 tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh mặc dù còn gặp nhiều khó khăn như: điều kiện thời tiết không thuận lợi, hạn hán kéo dài ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản; ngành sản xuất phân phối điện do đó đã gây tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh. Nhưng dưới sự chỉ đạo và điều hành quyết liệt của các cấp lãnh đạo và các địa phương, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự chung sức đồng lòng với quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định và phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng cao, công tác đảm bảo an sinh xã hội, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, các lĩnh vực giáo dục, khoa học, tài nguyên môi trường cải cách hành chính được quan tâm thực hiện, quốc phòng an ninh được giữ vững. Kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển đạt được những kết quả tích cực.

**1. Tăng tr­­ưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm của tỉnh Bắc Kạn (GRDP) năm 2023 (theo giá so sánh 2010) ­­ước tính đạt 8.840,37 tỷ đồng, tăng 6,33% (+526,38 tỷ đồng) so với năm 2022. Trong đó: Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 2.385,01 tỷ đồng, tăng 3,45%, đóng góp 0,96 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung (tư­­ơng đương 79,59 tỷ đồng); khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 1.573,66 tỷ đồng, tăng 9,16%, đóng góp 1,59% (tương đương 132,07 tỷ đồng); khu vực dịch vụ đạt 4.619,05 tỷ đồng, tăng 7,13% và đóng góp 3,70% (tương đương 307,33 tỷ đồng); thuế sản phẩm trừ trợ cấp đạt 262,66 tỷ đồng, tăng 2,90% và đóng góp 0,08% (tương đương 7,40 tỷ đồng).

Trong năm 2023 cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục có sự chuyển dịch theo đúng xu hướng và kế hoạch đề ra. Cụ thể khu vực Dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 52,89%); tiếp theo là khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản (chiếm 27,77%); cuối cùng là khu vực công nghiệp - xây dựng (chiếm 16,37%); riêng thuế sản phẩm trừ trợ cấp đóng góp 2,97% trong tổng số.

Quy mô GRDP năm 2023 của tỉnh theo giá hiện hành đạt 16.423,66 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 50,30 triệu đồng.

**2. Thu, chi ngân sách nhà nước và bảo hiểm**

Thu nội địa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2023 ước đạt 837,43 tỷ đồng, tăng 1,81% so với năm 2022. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở các khoản thu như: các khoản thu về nhà, đất là 237,15 tỷ đồng, tăng 19,50% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 28,32% trong tổng thu nội địa; Thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước được 169,06 tỷ đồng, giảm tăng 20,65% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 20,19% trong tổng thu nội địa.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động của địa phương. Tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh năm 2023 đạt 12.935,37 tỷ đồng, giảm 4,99% so với năm 2022. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 3.433,96 tỷ đồng, tăng 68,78% so với năm 2022; chi thường xuyên đạt 4.482,10 tỷ đồng, tăng 19,63% so với năm 2022.

Năm 2023 toàn tỉnh có 371.566 người tham gia Bảo hiểm, tăng 2,84% so với năm 2022. Tổng thu bảo hiểm năm 2023 đạt 803 tỷ đồng, tăng 9,70% so với năm 2022. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội là 447 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 332 tỷ đồng và bảo hiểm thất nghiệp là 27 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 1.067 tỷ đồng, tăng 8,32% so với năm 2022. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội là 775 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 267 tỷ đồng và bảo hiểm thất nghiệp là 25 tỷ đồng.

**3. Hoạt động tín dụng**

Năm 2023, Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bắc Kạn đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, chủ động nắm bắt tình hình, áp dụng các biện pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ khách hàng. Đồng thời triển khai các giải pháp mở rộng tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng nhằm hạn chế “tín dụng đen”. Các Tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất.

Tổng huy động nguồn vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước thực hiện năm 2023 đạt 14.391,89 tỷ đồng, tăng 19,22% so với năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn ước thực hiện năm 2023 đạt 12.853,94 tỷ đồng, tăng 8,42% (+997,92 tỷ đồng) so với năm 2022 và cao hơn mức tăng trưởng kinh tế năm 2023 của tỉnh (6,33%).

**4. Vốn đầu tư**

Trong năm 2023 công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh được thực hiện có hiệu quả, tổng vốn đầu tư toàn xã hội có mức tăng khá. Đối với nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước, ngay sau khi có Kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các đơn vị chức năng triển khai thực hiện đầu tư đảm bảo đúng quy định và đạt kế hoạch đề ra. Năm 2023 toàn tỉnh có 236 dự án thực hiện đầu tư, trong đó có 130 dự án chuyển tiếp và 106 dự án khởi công mới.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2023 theo giá hiện hành đạt 7.037,03 tỷ đồng, tăng 10,01% so với năm 2022 và bằng 42,85% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 3.660,6 tỷ đồng, tăng 9,11% so với năm 2022 và chiếm 52,02% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; khu vực ngoài nhà nước đạt 3.373,92 tỷ đồng, chiếm 47,94% và tăng 10,96% so với năm 2022; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,51 tỷ đồng, tăng 65,13% so với năm 2022.

**5. Doanh nghiệp**

Tại thời điểm 31/12/2023 toàn tỉnh có 578 doanh nghiệp đang hoạt động với 7.633 lao động, trong đó có 2.665 lao động nữ. Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đạt 13.223,89 tỷ đồng, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước là 602,06 tỷ đồng; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 12.471,78 tỷ đồng.

Trong năm 2023 tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập được cấp phép hoạt động trên địa bàn tỉnh là 120 doanh nghiệp, tăng 10,09% so với năm 2022 (tăng 11 doanh nghệp). Tổng số vốn đăng ký đạt 1.902,72 tỷ đồng, tăng 61,05% (tăng 712,24 tỷ đồng) so với năm 2022. Trong năm có 63 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động và 14 doanh nghiệp giải thể.

**6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

***Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Năm 2023 điều kiện thời tiết khí hậu tương đối thuận lợi, do đó sản xuất nông nghiệp đã thực hiện đúng khung thời vụ, các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Trong chăn nuôi, công tác tái đàn, đầu tư mở rộng sản xuất đã được người dân quan tâm thực hiện có hiệu quả trong điều kiện các loại dịch bệnh đã được kiểm soát tốt. Sản xuất lâm nghiệp được quan tâm đầu tư có hiệu quả, diện tích rừng trồng, đặc biệt là rừng sản xuất được tiếp tục thực hiện đạt và vượt mức kế hoạch đề ra. Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh đạt 169.435 tấn, giảm 9.890 tấn so với năm 2022, trong đó sản lượng lúa đạt 113.076 tấn, giảm 4.129 tấn. Sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 518,94 kg/người/năm, giảm 33,93 kg so với năm 2022.

Tại thời điểm 01/10/2023, so với cùng thời điểm năm 2022 đàn trâu toàn tỉnh hiện có 35,645 nghìn con, giảm 15,86%; đàn bò có 18,236 nghìn con, giảm 7,21%; đàn lợn 181,349 nghìn con, tăng 7,65%; đàn gia cầm có 2,161 triệu con, giảm 2,61%.

Năm 2023, diện tích trồng mới rừng tập trung của tỉnh đạt 3.655 ha, tăng 2,78% (+99 ha) so với năm 2022. Trong tổng diện tích rừng trồng mới trên địa bàn toàn tỉnh đều là rừng sản xuất. Sản lượng gỗ các loại khai thác trong năm đạt 339.836 m3, tăng 11,30% (+34.498 m3) so với năm 2022.

Nuôi trồng thủy sản của tỉnh chỉ chiếm một phần nhỏ trong cơ cấu phát triển kinh tế của địa phương, tuy nhiên hiệu quả kinh tế từ việc đầu tư trong năm tăng đáng kể. Diện tích nuôi trồng năm 2023 tăng 4 ha. Tổng sản lượng thủy sản cả năm đạt 2.992 tấn, tăng 5,35% (+152 tấn) so với năm 2022.

***Sản xuất công nghiệp***

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2023 tăng 10,97% so với năm 2022, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 10,14%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,7%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,23% và nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,7%.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp sản xuất chủ yếu trong năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 ước đạt như sau: Quặng kẽm và tinh quặng kẽm đạt 44,85 nghìn tấn, giảm 18,03% (-9.869 tấn); Quặng sắt và tinh quặng sắt đạt 110,1 nghìn tấn, tăng 61,43% (+41,9 nghìn tấn); Quặng chì và tinh quặng chì đạt 9,40 nghìn tấn, tăng 16,50% (+1.332 tấn); Gỗ bóc các loại đạt 120,51 nghìn m3, tăng 6,23% (+7,07 nghìn m3); Đá xây dựng các loại đạt 422,8 nghìn m3, giảm 10,29% (-48,5 nghìn m3); Điện thương phẩm phát ra đạt 325,65 triệu kwh, tăng 8,41% (+25,25 triệu kwh); Nước máy sản xuất đạt 5.103 nghìn m3, tăng 15,82% (+697 nghìn m3).

***Thương mại và dịch vụ***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 8.673,66 tỷ đồng, tăng 21,62% so với năm 2022, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa là 6.919,25 tỷ đồng, tăng 21,16%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.050,12 tỷ đồng, tăng 19,63%; doanh thu các dịch vụ khác đạt 701,65 tỷ đồng, tăng 29,54% so với năm 2022.

Năm 2023 tổng doanh thu vận tải toàn tỉnh đạt 506,73 tỷ đồng, tăng 51,62% so với năm 2022. Trong đó, vận tải hành khách năm 2023 đạt 1.038,4 nghìn người, tăng 23,45%, với 84.576,7 nghìn người.km luân chuyển, tăng 24,00% so với năm 2022. Vận tải hàng hóa năm 2023 đạt 3.122 nghìn tấn, tăng 33,62% với 79.507,3 nghìn tấn.km luân chuyển, tăng 32,71% so với năm 2022.

**7. Xây dựng nông thôn mới**

Trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định công bố 5 xã đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2023 và 01 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Đồng thời để triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới theo Kế hoạch năm 2023 và giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã chỉ đạo các Ngành, các địa phương tập trung đầu tư, hỗ trợ trực tiếp vào các xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023. Theo kết quả sơ bộ đến hết năm 2023 toàn tỉnh có 28 xã đạt chuẩn nông thôn mới và có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có thêm 63 thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

**8. Một số vấn đề xã hội**

***Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2023 của toàn tỉnh đạt 326.504 người, tăng 2.151 người, tương đương tăng 0,66% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 78.604 người, chiếm 24,07%; dân số nông thôn 247.864 người, chiếm 75,93% tổng dân số; dân số nam 166.128 người, chiếm 50,88%; dân số nữ 160.376 người, chiếm 49,12% tổng dân số.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh đạt 153.637 người, tăng 1,17% (+1.776 người) so với năm 2022, trong đó lao động nam chiếm 50,63%; lao động nữ chiếm 49,37%. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 29,02%; ở nông thôn chiếm 70,98%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 ước tính 148.755 người, tăng 1,10% (+1.619 người) so với năm 2022.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 3,42%, trong đó khu vực thành thị là 3,48%; khu vực nông thôn là 3,39%.

Năng suất lao động xã hội của tỉnh Bắc Kạn năm 2023 đạt 110,40 triệu đồng/lao động (khoảng 4.339 USD/lao động), tăng 7,98% so với năm 2022.

***Đời sống dân cư***

Trong năm 2023, đời sống dân cư nhìn chung vẫn ổn định, các chính sách xã hội được quan tâm triển khai thực hiện, tại khu vực nông thôn những chính sách hỗ trợ trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được cụ thể hóa và thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Đồng thời với sự chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo, sự vào cuộc của các ngành, các địa phương cùng với sự chung tay vào cuộc của các tầng lớp dân cư trên toàn tỉnh, nên đời sống của các tầng lớp dân cư cơ bản được đảm bảo và có nhiều cải thiện về mặt tinh thần cũng như vật chất; các chính sách xã hội được chú trọng, tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Năm 2023 toàn tỉnh có 15.288 đối tượng được hưởng trợ cấp hàng tháng. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành là 2.618,417 nghìn đồng, tăng 11,77% (+275,72 nghìn đồng) so với năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh là 16,7%.

***Trật tự và an toàn xã hội***

Tính chung 12 tháng năm 2023, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 34 vụ tai nạn giao thông, làm chết 23 người và 47 người bị thương. Về số vụ tai nạn giảm 17,07% (-7 vụ) so năm trước, số người chết tăng 21,05% (+04 người) và số người bị thương tăng 6,81% (+3 người).

Năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ cháy, nổ ước tính tổng giá trị thiệt hại khoảng 248,03 triệu đồng. So với năm 2022, số vụ cháy, nổ giảm 1 vụ, nhưng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra giảm 52,35% (-272,47triệu đồng).

***Thiệt hại do thiên tai***

Trong năm 2023, tình hình thời tiết diễn biến cực đoan và bất thường, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 12 trận mưa lớn gây giông, lốc, lũ và ngập lụt, sụt, lún đất, gây thiệt hại về người và tài sản và hoa màu làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Theo số liệu báo cáo sơ bộ, thiên tai đã làm 2 người chết, có 1 nhà bị sập, đổ; 181 nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hỏng; Diện tích lúa bị thiệt hại 533,58 ha; có 3.740,37 ha diện tích cây hoa màu thiệt hại; làm chết 50 con gia súc, Giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra khoảng 77,38 tỷ đồng.

*Khái quát lại, năm 2023 là năm thứ ba tỉnh bước vào triển khai thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn khóa XII; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Một năm với sự chỉ đạo, điều hành và triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp đã đề ra trong các nghị quyết, văn bản chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, các địa phương, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn tiếp tục phát triển ổn định và thu được kết quả quan trọng. Các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế đều đạt kết quả khá so với năm trước. Đây là điều kiện quan trọng để thực hiện các mục tiêu xã hội như xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục… góp phần ổn định an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh./.*

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI   
*ADMINISTRATIVE UNIT, LAND***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| 1 | Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023  phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of administrative units as of 31/12/2023* *by district* | 15 |
| 2 | Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) *Land use (As of 31/12/2023)* | 16 |
| 3 | Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất  và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)* | 17 |
|  |  |  |
|  |  |  |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU   
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

**ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

**1**

Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12/2023 by district

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số  *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
| Phường  *Wards* | Thị trấn  *Town under district* | Xã *Communes* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **108** | **6** | **7** | **95** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 8 | 6 | - | 2 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 10 | - | - | 10 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 15 | - | 1 | 14 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 10 | - | 2 | 8 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 14 | - | 1 | 13 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 20 | - | 1 | 19 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 14 | - | 1 | 13 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 17 | - | 1 | 16 |

**2**

Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tổng số  *Total (Ha)* | Cơ cấu  *Structure (%)* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **485.325** | **100,00** |
| **Đất nông nghiệp - *Agricultural land*** | **458.513** | **94,48** |
| Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land* | 44.246 | 9,12 |
| Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land* | 35.451 | 7,30 |
| Đất trồng lúa - *Paddy land* | 19.367 | 3,99 |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising* | - | - |
| Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land* | 16.084 | 3,31 |
| Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land* | 8.795 | 1,81 |
| Đất lâm nghiệp có rừng - *Forestry land covered by trees* | 412.399 | 84,97 |
| Rừng sản xuất - *Productive forest* | 300.913 | 62,00 |
| Rừng phòng hộ - *Protective forest* | 82.653 | 17,03 |
| Rừng đặc dụng - *Specially used forest* | 28.833 | 5,94 |
| Đất nuôi trồng thủy sản - *Water surface land for fishing* | 1.702 | 0,35 |
| Đất làm muối - *Land for salt production* | - | - |
| Đất nông nghiệp khác - *Others* | 166 | 0,03 |
| **Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*** | **20.687** | **4,26** |
| Đất ở - *Homestead land* | 2.690 | 0,55 |
| Đất ở đô thị - *Urban* | 569 | 0,12 |
| Đất ở nông thôn - *Rural* | 2.121 | 0,44 |
| Đất chuyên dùng - *Specially used land* | 13.047 | 2,69 |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies* | 652 | 0,13 |
| Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land* | 3.996 | 0,82 |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business* | 1.738 | 0,36 |
| Đất có mục đích công cộng - *Public land* | 6.661 | 1,37 |
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land* | 24 | 0,00 |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery* | 174 | 0,04 |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces* | 4.752 | 0,98 |
| Đất phi nông nghiệp khác - *Others* | - | - |
| **Đất chưa sử dụng - *Unused land*** | **6.125** | **1,26** |
| Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land* | 2.510 | 0,52 |
| Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land* | 1.980 | 0,41 |
| Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain* | 1.635 | 0,34 |

**3**

Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất   
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện   
(Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - Unit: Ha

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng  diện tích *Total  area* | Trong đó - *Of which* | | | |
| Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry  land* | Đất  chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **485.325** | **44.246** | **412.399** | **13.047** | **2.690** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 13.210 | 1.266 | 10.021 | 1.073 | 383 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 47.344 | 6.229 | 39.676 | 700 | 261 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 68.468 | 6.755 | 57.927 | 1.218 | 461 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 63.964 | 5.174 | 53.434 | 2.692 | 276 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 54.652 | 5.456 | 47.182 | 936 | 331 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 91.210 | 6.116 | 78.688 | 3.829 | 351 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 61.089 | 5.496 | 51.727 | 1.059 | 299 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 85.388 | 7.754 | 73.744 | 1.540 | 328 |

**DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG  
*POPULATION AND LABOUR***

| Biểu *Table* |  | | Trang *Page* | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | |
| 4 | Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area, population and population density in 2023 by district* | | 36 | |
| 5 | Số hộ phân theo thành thị, nông thôn  *Number of households by residence* | | 37 | |
| 6 | Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district* | | 38 | |
| 7 | Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district* | | 39 | |
| 8 | Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district* | | 40 | |
| 9 | Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population* | | 41 | |
| 10 | Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2023 by district* | | 42 | |
| 11 | Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of divorce cases cleared up by district* | | 43 | |
| 12 | Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính  và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence* | | 44 | |
| 13 | | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above  by sex and by residence* | | 45 | |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
 THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

**DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

**Dân số trung bình**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ptb | = | P0 + P1 |
| 2 |

Trong đó:

Ptb: Dân số trung bình;

P0: Dân số đầu kỳ;

P1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ptb | = | P0 | + P1 | + .... | + Pn-1 + | Pn |
| 2 | 2 |
| n | | | | |

Trong đó:

Ptb: Dân số trung bình;

P0,1,...,n: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ptb | = | Ptb1t1 + Ptb2t2 + .... + Ptbntn |
| ∑ti |

Trong đó:

Ptb: Dân số trung bình;

Ptb1: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

Ptb2 : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

Ptbn : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

ti : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mật độ dân số (người/km2) | = | Dân số |
| Diện tích lãnh thổ |

**Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ số giới tính của dân số | = | Tổng số nam | × 100 |
| Tổng số nữ |

**Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CBR (‰) | = | B | × 1000 |
| Ptb |

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

Ptb: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

Bx : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ () tuổi;

: Khoảng tuổi 01 năm;

Wx: Số phụ nữ () tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ = 15 tới = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

Bi : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

Wi: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CDR (‰) | = | D | × 1000 |
| Ptb |

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

Ptb: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.



Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.



Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| NIR | = | B - D | × | 1000 |
| Ptb |

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

Ptb : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| IR (‰) | = | I | × | 1000 |
| Ptb |

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

Ptb: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| OR (‰) | = | O | × | 1000 |
| Ptb |

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

Ptb: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| NR (‰) | = | I - O | × | 1000 |
| Ptb |

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

Ptb: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: NR = IR - OR

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.



Trong đó:

e0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi,   
2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) | = | Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ | × 100 |
| Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên |

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:



Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

*5SX*: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: *x -> x+5.*

*S*50 : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và *S*50 được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của 5S45 và 5S50.

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ suất ly hôn (‰) | = | Số vụ, việc ly hôn | × 1000 |
| Dân số trung bình |

**Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tuổi ly hôn trung bình | = | Tổng số tuổi của những người ly hôn |
| Tổng số người ly hôn |

**Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi  đã được đăng ký  khai sinh (%) | = | Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | × 100 |
| Số trẻ em dưới 05 tuổi |

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

**LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế** là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động  đang làm việc so với tổng dân số (%) | = | Số người đang làm việc | × 100 |
| Tổng dân số |

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động  đã qua đào tạo (%) | = | Lao động đã qua đào tạo | × 100 |
| Tổng lực lượng lao động |

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**Tỷ lệ thất nghiệp**

***Số người thất nghiệp*** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

***Tỷ lệ thất nghiệp*** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thất nghiệp (%) | = | Số người thất nghiệp | × 100 |
| Lực lượng lao động |

**Tỷ lệ thiếu việc làm**

***Số người thiếu việc làm*** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

***Tỷ lệ thiếu việc làm*** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thiếu việc làm (%) | = | Số người thiếu việc làm | × 100 |
| Tổng số người đang làm việc |

**Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động  có việc làm  phi chính thức (%) | = | Số lao động có việc làm  phi chính thức | × 100 |
| Số lao động có việc làm |

**Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năng suất lao động (VND/lao động) | = | Tổng sản phẩm trong nước (GDP) |
| Tổng số người làm việc bình quân |

**Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thu nhập bình quân một lao động  đang làm việc | = | Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc |
| Tổng số lao động có việc làm |

**MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ,**

**LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023**

**1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Bắc Kạn là 326.504 người, bao gồm: dân số thành thị 78.640 người, tăng 5.075 người so với năm 2022; dân số nông thôn 247.864 người, giảm 2.924 người so với năm 2022; dân số nam 166.128 người, chiếm 50,88%; dân số nữ 160.376 người, chiếm 48,12% tổng dân số.

Mật độ dân số của tỉnh Bắc Kạn năm 2023 là 67,28 người/km2. Mật độ dân số cao nhất là ở thành phố Bắc Kạn với 355,13 người/km2, thấp nhất ở huyện Na Rì có 46,61 người/km2.

Tổng tỷ suất sinh năm 2023 của tỉnh Bắc Kạn đạt 2,06 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của tỉnh Bắc Kạn là 103,59 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 12,30‰; tỷ suất chết thô là 5,00‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,70‰ và tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 23,60‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 7,30‰. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 24,71 tuổi. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 72,95 năm, trong đó nam là 70,34 năm và nữ là 75,71 năm.

**2. Lao động và việc làm**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Bắc Kạn năm 2023 là 153.637 người, tăng 1,17% (+1.776 người) so với năm 2022. Trong đó, lao động nam chiếm 50,63%; lao động nữ chiếm 49,37%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 29,02%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 70,98%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 đạt 148.755 người, tăng 1,10% (+1.619 người) so với năm 2022. Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đạt 28,00% (cao hơn 0,4% so với năm 2022), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 60,40%; khu vực nông thôn đạt 14,70%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 của tỉnh Bắc Kạn là 3,42%, trong đó khu vực thành thị là 3,48%; khu vực nông thôn là 3,39%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 2,99%, trong đó, khu vực thành thị là 3,58% và khu vực nông thôn là 2,75%.

**4**

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2023 by district

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Diện tích  *Area  (Km2)* | Dân số trung bình  (Người) *Average population  (Person)* | Mật độ dân số (Người/km2) *Population  density  (Person/km2)* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4.853,25** | **326.504** | **67,28** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 132,10 | 46.913 | 355,13 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 473,44 | 34.710 | 73,31 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 684,68 | 50.265 | 73,41 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 639,64 | 30.445 | 47,60 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 546,52 | 32.307 | 59,11 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 912,10 | 51.543 | 56,51 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 610,89 | 40.522 | 66,33 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 853,88 | 39.799 | 46,61 |

**5**

Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Household

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|  | Thành thị - *Urban* | Nông thôn - *Rural* |
|  |  |  |  |
| 2015 | 81.042 | 14.795 | 66.247 |
| 2016 | 84.006 | 17.438 | 66.568 |
| 2017 | 87.190 | 17.700 | 69.490 |
| 2018 | 88.380 | 17.318 | 71.062 |
| 2019 | 82.835 | 17.859 | 64.976 |
| 2020 | 82.237 | 19.088 | 63.149 |
| 2021 | 84.425 | 19.041 | 65.384 |
| 2022 | 81.988 | 19.641 | 62.347 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 85.855 | 21.955 | 63.900 |

**6**

Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **314.378** | **316.463** | **323.712** | **324.353** | **326.504** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 45.104 | 45.403 | 46.443 | 46.535 | 46.913 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 33.489 | 33.711 | 34.483 | 34.551 | 34.710 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 48.397 | 48.719 | 49.835 | 49.934 | 50.265 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 29.313 | 29.508 | 30.184 | 30.244 | 30.445 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 31.108 | 31.314 | 32.031 | 32.094 | 32.307 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 49.629 | 49.958 | 51.102 | 51.203 | 51.543 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 39.017 | 39.275 | 40.175 | 40.255 | 40.522 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 38.321 | 38.575 | 39.459 | 39.537 | 39.799 |

**7**

Dân số trung bình nam   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **160.322** | **161.018** | **164.707** | **165.034** | **166.128** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 22.447 | 22544 | 23.060 | 23.106 | 23.259 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 17.039 | 17.113 | 17.507 | 17.541 | 17.657 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 24.818 | 24.926 | 25.497 | 25.548 | 25.717 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 14.973 | 15.038 | 15.382 | 15.413 | 15.515 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 15.906 | 15.975 | 16.338 | 16.370 | 16.479 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 25.486 | 25.597 | 26.184 | 26.236 | 26.410 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 19.964 | 20.050 | 20.508 | 20.549 | 20.685 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 19.689 | 19.775 | 20.231 | 20.271 | 20.406 |

**8**

Dân số trung bình nữ   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

ĐVT: Người *- Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **154.056** | **155.445** | **159.005** | **159.319** | **160.376** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 22.657 | 22.859 | 23.383 | 23.429 | 23.654 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 16.450 | 16.598 | 16.976 | 17.010 | 17.053 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 23.579 | 23.793 | 24.338 | 24.386 | 24.548 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 14.340 | 14.470 | 14.802 | 14.831 | 14.930 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 15.202 | 15.339 | 15.693 | 15.724 | 15.828 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 24.143 | 24.361 | 24.918 | 24.967 | 25.133 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 19.053 | 19.225 | 19.667 | 19.706 | 19.837 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 18.632 | 18.800 | 19.228 | 19.266 | 19.393 |

**9**

Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên   
của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate   
of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tỷ suất sinh thô  *Crude birth rate* | Tỷ suất chết thô  *Crude death rate* | Tỷ lệ tăng tự nhiên  *Natural increase rate* |
|  |  |  |  |
| 2015 | 16,00 | 5,55 | 10,45 |
| 2016 | 15,38 | 6,67 | 8,71 |
| 2017 | 15,33 | 5,47 | 9,86 |
| 2018 | 13,41 | 5,16 | 8,25 |
| 2019 | 13,70 | 7,80 | 5,90 |
| 2020 | 14,33 | 7,44 | 6,89 |
| 2021 | 13,80 | 9,10 | 4,70 |
| 2022 | 13,40 | 7,70 | 5,70 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 12,30 | 5,00 | 7,30 |

**10**

**Số cuộc kết hôn năm 2023   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of marriages in 2023 by district*

ĐVT: Cuộc *- Unit: Case*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| Lần đầu *1st married* | Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above* |
|  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.005** | **1.716** | **289** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 201 | 152 | 49 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 249 | 230 | 19 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 336 | 311 | 25 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 168 | 137 | 31 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 211 | 190 | 21 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 319 | 293 | 26 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 272 | 218 | 54 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 249 | 185 | 64 |

**11**

**Số vụ ly hôn đã xét xử   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện***Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - *Unit: Case*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **40** | **67** | **66** | **57** | **65** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 4 | 10 | 8 | 10 | 9 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 4 | 7 | 9 | 5 | 14 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 6 | 6 | 6 | 13 | 12 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 5 | 7 | 11 | 7 | 6 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 2 | 5 | 6 | 2 | 2 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 10 | 16 | 8 | 7 | 10 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 1 | 8 | 7 | 2 | 2 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 8 | 8 | 11 | 11 | 10 |

**12**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex   
and by residence

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
|  | **Người - *Person*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **156.836** | **144.263** | **144.579** | **151.861** | **153.637** |
| **Phân theo giới tính *- By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 85.014 | 78.862 | 72.579 | 76.808 | 77.790 |
| Nữ - *Female* | 71.822 | 65.401 | 72.000 | 75.053 | 75.847 |
| **Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị - *Urban* | 33.811 | 33.743 | 41.049 | 44.414 | 44.590 |
| Nông thôn - *Rural* | 123.025 | 110.520 | 103.530 | 107.447 | 109.047 |
|  | **Cơ cấu - *Structure*** *(%)* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Phân theo giới tính *- By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 52,35 | 52,45 | 50,20 | 50,58 | 50,63 |
| Nữ - *Female* | 47,65 | 47,55 | 49,80 | 49,42 | 49,37 |
| **Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị - *Urban* | 17,89 | 18,05 | 28,39 | 29,25 | 29,02 |
| Nông thôn - *Rural* | 82,11 | 81,95 | 71,61 | 70,75 | 70,98 |

**13**

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**

**phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**

*Annual employed population at 15 years of age and above   
by sex and by residence*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | |  | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | | |
| Nam *Male* | Nữ  *Female* | |  | | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
|  | **Người - *Person*** | | | | | | | |
| 2015 | 209.899 | 106.717 | 103.182 | |  | | 34.182 | 175.717 |
| 2016 | 211.468 | 108.503 | 102.965 | |  | | 36.494 | 174.974 |
| 2017 | 208.207 | 106.663 | 101.544 | |  | | 35.720 | 172.487 |
| 2018 | 158.565 | 85.749 | 72.816 | |  | | 34.183 | 124.382 |
| 2019 | 153.388 | 82.949 | 70.439 | |  | | 32.016 | 121.372 |
| 2020 | 141.056 | 77.314 | 63.742 | |  | | 32.328 | 108.728 |
| 2021 | 140.081 | 69.441 | 70.640 | |  | | 39.591 | 100.490 |
| 2022 | 147.136 | 74.094 | 73.042 | |  | | 42.873 | 104.263 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 148.755 | 74.976 | 73.779 | |  | | 43.044 | 105.711 |
|  | **So với dân số (%) *Proportion of population (%)*** | | | | | | | |
| 2015 | 68,67 | 68,78 | 68,56 | |  | | 59,49 | 70,80 |
| 2016 | 68,73 | 69,39 | 68,05 | |  | | 61,46 | 70,47 |
| 2017 | 67,19 | 67,65 | 66,71 | |  | | 58,18 | 69,42 |
| 2018 | 50,81 | 53,95 | 47,56 | |  | | 53,85 | 50,04 |
| 2019 | 48,79 | 51,74 | 45,72 | |  | | 48,77 | 48,80 |
| 2020 | 44,57 | 48,02 | 41,01 | |  | | 45,23 | 44,38 |
| 2021 | 43,27 | 42,16 | 44,43 | |  | | 54,15 | 40,10 |
| 2022 | 45,36 | 44,90 | 45,85 | |  | | 58,28 | 41,57 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 45,55 | 45,13 | 46,00 | |  | | 54,73 | 42,65 |

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM  
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET   
AND INSURANCE***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 14 | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành  phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector* | 55 |
| 15 | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010  phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices  by economic sector* | 56 |
| 16 | Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita* | 57 |
| 17 | Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area* | 58 |
| 18 | Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget expenditure in local area* | 60 |
| 19 | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance* | 62 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU   
THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN,   
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG   
VÀ BẢO HIỂM**

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn** (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**NGÂN HÀNG**

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

**Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

*a) Khái niệm*

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

*b) Phương pháp tính*

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

**BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

**MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA,**

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023**

Tổng sản phẩm của tỉnh Bắc Kạn (GRDP) năm 2023 (theo giá so sánh 2010) ­­ước tính đạt 8.840,37 tỷ đồng, tăng 6,33% (+526,38 tỷ đồng) so với năm 2022. Trong đó: Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 2.385,01 tỷ đồng, tăng 3,45%, đóng góp 0,96 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung (tư­­ơng đương 79,59 tỷ đồng); khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 1.573,66 tỷ đồng, tăng 9,16%, đóng góp 1,59% (tương đương 132,07 tỷ đồng); khu vực dịch vụ đạt 4.619,05 tỷ đồng, tăng 7,13% và đóng góp 3,70% (tương đương 307,33 tỷ đồng); thuế sản phẩm trừ trợ cấp đạt 262,66 tỷ đồng, tăng 2,90% và đóng góp 0,08% (tương đương 7,40 tỷ đồng).

Tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 tăng 3,45% so với năm 2022 (năm 2022 tăng 3,84% so với năm 2021). Một số sản phẩm chủ yếu của ngành nông nghiệp như: Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh đạt 169.435 tấn, giảm 9.890 tấn so với năm 2022, trong đó sản lượng lúa đạt 113.076 tấn, giảm 4.129 tấn. Sản lượng chè của cả tỉnh đạt 7,89 nghìn tấn, tăng 89 tấn; sản lượng thuốc lá đạt 2.234 tấn, tăng 22,88% (+416 tấn); sản lượng quýt đạt 19,59 nghìn tấn, giảm 4,98% (- 1.025 tấn); sản lượng cam đạt 6,9 nghìn tấn, tăng 1,48% (+101 tấn); sản lượng hồng không hạt đạt 2,14 nghìn tấn, tăng 4,39% (+90 tấn).

Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2023 tăng 9,16% so với năm 2022, đóng góp 1,59 điểm phần trăm (đóng góp vào tăng trưởng chung là 132,07 tỷ đồng). Trong đó: Công nghiệp tăng 10,85% (ngành công nghiệp khai khoáng tăng trưởng 10,88%; ngành công nghiệp chế biến tăng 10,89%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 8,89%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,48%) và ngành xây dựng tăng 8,16%.

Tổng giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ năm 2023 (theo giá so sánh 2010) đạt 4.619,05 tỷ đồng, tăng 7,13% và đóng góp 3,70% (tương đương 307,33 tỷ đồng). Một số ngành thuộc khu vực dịch vụ năm 2023 có mức tăng khá so với năm trước: ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,16%; hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tăng 6,76%; Thông tin và truyền thông tăng 2,9%. Hoạt động lưu trú ăn uống tăng 17,92%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 5,85%.

Trong năm 2023, cả 3 khu vực kinh tế đều đạt được tăng trưởng khá. Chuyển dịch cơ cấu giữa các nhóm ngành kinh tế năm 2023 theo chiều hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản từ 29,05% năm 2022 xuống 27,77% vào năm 2023; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 16,04% năm 2022 lên 16,37% vào năm 2023; khu vực dịch vụ tăng tỷ trọng từ 51,84% năm 2022 lên 52,89% vào năm 2023.

Năm 2023, GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Kạn đạt 50,30 triệu đồng/người/năm, tăng 8,45% (+3.920 nghìn đồng) so với năm 2022. Nếu tính theo giá Đô la Mỹ đạt 2.097 USD/người/năm, tăng 124 USD so với năm 2022.

**2. Thu, chi ngân sách nhà nước**

Thu nội địa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2023 ước đạt 837,43 tỷ đồng, tăng 1,81% so với năm 2022. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở các khoản thu như: các khoản thu về nhà, đất là 237,15 tỷ đồng, tăng 19,50% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 28,32% trong tổng thu nội địa; Thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước được 169,06 tỷ đồng, giảm tăng 20,65% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 20,19% trong tổng thu nội địa.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động của địa phương. Tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh năm 2023 đạt 12.935,37 tỷ đồng, giảm 4,99% so với năm 2022. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 3.433,96 tỷ đồng, tăng 68,78% so với năm 2022; chi thường xuyên đạt 4.482,10 tỷ đồng, tăng 19,63% so với năm 2022.

**3. Bảo hiểm**

Năm 2023, toàn tỉnh có 371.566 người tham gia bảo hiểm, tăng 2,84%, tương đương tăng 10.163 người so với năm 2022. Trong đó, có 37.097 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 13,22% (+ 4.332 người) so với năm 2022; 316.513 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1,61% (+ 5.025 người) và 17.956 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,70% (+806 người).

Tổng thu bảo hiểm năm 2023 đạt 803 tỷ đồng, tăng 9,70% so với năm 2022. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội là 447 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 332 tỷ đồng và bảo hiểm thất nghiệp là 27 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 1.067 tỷ đồng, tăng 8,32% so với năm 2022. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội là 775 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 267 tỷ đồng và bảo hiểm thất nghiệp là 25 tỷ đồng.

**14**

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành  
phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices   
by economic sector

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
| Nông, lâm nghiệp  và thủy sản *Agriculture, forestry  and fishing* | Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction* | | Dịch vụ *Service* | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production* |
| Tổng số *Total* | Trong đó:  Công nghiệp *Of which: Industry* |
|  | **Triệu đồng - *Mill. dongs*** | | | | | |
| 2015 | 8.556.249 | 2.817.942 | 1.220.307 | 493.137 | 4.230.310 | 287.690 |
| 2016 | 9.171.766 | 2.945.468 | 1.208.220 | 435.144 | 4.723.254 | 294.824 |
| 2017 | 10.044.521 | 3.066.587 | 1.380.881 | 538.359 | 5.278.049 | 319.004 |
| 2018 | 11.037.447 | 3.288.114 | 1.507.050 | 640.889 | 5.880.214 | 362.069 |
| 2019 | 12.011.015 | 3.501.092 | 1.661.087 | 723.859 | 6.463.542 | 385.294 |
| 2020 | 12.993.772 | 3.989.354 | 1.825.988 | 819.157 | 6.777.618 | 400.812 |
| 2021 | 13.745.384 | 3.983.919 | 2.159.166 | 1.019.515 | 7.177.768 | 424.531 |
| 2022 | 15.044.164 | 4.370.986 | 2.412.648 | 1.154.695 | 7.799.179 | 461.351 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 16.423.656 | 4.560.759 | 2.688.906 | 1.340.499 | 8.686.590 | 487.401 |
|  | **Cơ cấu - *Structure******(%)*** | | | | | |
| 2015 | 100,00 | 32,93 | 14,26 | 5,76 | 49,44 | 3,37 |
| 2016 | 100,00 | 32,11 | 13,17 | 4,74 | 51,5 | 3,22 |
| 2017 | 100,00 | 30,53 | 13,75 | 5,36 | 52,55 | 3,17 |
| 2018 | 100,00 | 29,79 | 13,65 | 5,81 | 53,28 | 3,28 |
| 2019 | 100,00 | 29,15 | 13,83 | 6,03 | 53,81 | 3,21 |
| 2020 | 100,00 | 30,70 | 14,05 | 6,30 | 52,16 | 3,09 |
| 2021 | 100,00 | 28,98 | 15,71 | 7,42 | 52,22 | 3,09 |
| 2022 | 100,00 | 29,05 | 16,04 | 7,68 | 51,84 | 3,07 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 100,00 | 27,77 | 16,37 | 8,16 | 52,89 | 2,97 |

**15**

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010  
phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010prices   
by economic sector

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
| Nông, lâm nghiệp  và thủy sản *Agriculture, forestry  and fishing* | Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction* | | Dịch vụ *Service* | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production* |
| Tổng số *Total* | Trong đó:  Công nghiệp *Of which: Industry* |
|  | **Triệu đồng - *Mill. dongs*** | | | | | |
| 2015 | 5.805.022 | 1.853.390 | 876.726 | 283.464 | 2.879.604 | 195.302 |
| 2016 | 6.115.400 | 1.874.427 | 937.673 | 269.536 | 3.105.892 | 197.408 |
| 2017 | 6.475.992 | 1.936.640 | 1.044.922 | 335.995 | 3.288.684 | 205.746 |
| 2018 | 6.808.984 | 1.998.120 | 1.075.221 | 372.886 | 3.512.193 | 223.450 |
| 2019 | 7.191.434 | 2.050.054 | 1.165.962 | 411.316 | 3.744.548 | 230.870 |
| 2020 | 7.520.383 | 2.126.115 | 1.259.973 | 444.101 | 3.902.207 | 232.088 |
| 2021 | 7.852.347 | 2.220.179 | 1.352.250 | 479.491 | 4.037.213 | 242.705 |
| 2022 | 8.313.988 | 2.305.423 | 1.441.587 | 537.505 | 4.311.716 | 255.262 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 8.840.370 | 2.385.010 | 1.573.655 | 595.839 | 4.619.046 | 262.659 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| 2015 | 106,44 | 106,14 | 104,7 | 93,05 | 106,65 | 114,75 |
| 2016 | 105,35 | 101,14 | 106,95 | 95,09 | 107,86 | 101,08 |
| 2017 | 105,90 | 103,32 | 111,44 | 124,66 | 105,89 | 104,22 |
| 2018 | 105,14 | 103,17 | 102,90 | 110,98 | 106,80 | 108,60 |
| 2019 | 105,62 | 102,60 | 108,44 | 110,31 | 106,62 | 103,32 |
| 2020 | 104,57 | 103,71 | 108,06 | 107,97 | 104,21 | 100,53 |
| 2021 | 104,41 | 104,42 | 107,32 | 107,97 | 103,46 | 104,57 |
| 2022 | 105,88 | 103,84 | 106,61 | 112,10 | 106,80 | 105,17 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 106,33 | 103,45 | 109,16 | 110,85 | 107,13 | 102,90 |

**16**

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency at current prices* | Ngoại tệ, theo tỷ giá  hối đoái bình quân *Foreign currency  at average exchange rate* |
|  | **Nghìn đồng - *Thous. dongs*** | **Đô la Mỹ *- USD*** |
| 2015 | 27.992 | 1.295 |
| 2016 | 29.810 | 1.361 |
| 2017 | 32.414 | 1.451 |
| 2018 | 35.370 | 1.524 |
| 2019 | 38.206 | 1.641 |
| 2020 | 41.059 | 1.761 |
| 2021 | 42.462 | 1.844 |
| 2022 | 46.382 | 1.973 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 50.302 | 2.097 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %**  ***Index (Previous year = 100) - %*** | |
| 2015 | 107,89 | 105,64 |
| 2016 | 106,49 | 105,08 |
| 2017 | 108,74 | 106,64 |
| 2018 | 109,12 | 105,03 |
| 2019 | 108,02 | 107,69 |
| 2020 | 107,47 | 107,33 |
| 2021 | 103,42 | 104,67 |
| 2022 | 109,23 | 107,00 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 108,45 | 106,28 |

**17**

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| TỔNG THU - *TOTAL REVENUE* | **710.438** | **718.705** | **800.557** | **849.925** | **885.447** |
| **Thu nội địa - *Domestic revenue*** | **695.087** | **701.330** | **786.440** | **822.540** | **837.430** |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise* | 105.535 | 105.258 | 113.556 | 127.237 | 97.959 |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise* | 2.029 | 541 | 446 | 1.123 | 1.804 |
| Thu từ khu vực kinh tế  ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics* | 143.072 | 148.934 | 149.509 | 140.128 | 169.064 |
| Thuế thu nhập cá nhân   *Revenue from personal income tax* | 26.680 | 29.005 | 34.148 | 37.760 | 39.631 |
| Thuế bảo vệ môi trường  *Revenue from environment protection* | 113.059 | 108.145 | 122.305 | 71.622 | 65.174 |
| Lệ phí trước bạ - *Registration fee* | 45.033 | 49.554 | 54.482 | 50.032 | 48.313 |
| Thu phí, lệ phí - *Charge, fee* | 64.469 | 57.234 | 69.339 | 69.858 | 73.505 |
| Các khoản thu về nhà đất  *Land revenue* | 117.209 | 107.255 | 133.099 | 198.460 | 237.154 |
| Thu tiền cấp quyền khai thác  khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights* | 9.613 | 11.663 | 12.803 | 30.454 | 23.396 |
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước  *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises* | 371 | 345 | 267 | 1.403 | 267 |

**17**

(Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết  *Revenue from lottery activities* | 15.390 | 17.508 | 14.247 | 25.985 | 18.982 |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits* | 62 | 12 | 25 | - | - |
| Thu khác ngân sách - *Others* | 52.565 | 65.876 | 82.214 | 68.478 | 62.181 |
| **Thu từ dầu thô - *Oil revenue*** | **-** | **-** | **-** | **-** |  |
| **Thu cân đối hoạt động  xuất, nhập khẩu  *Revenue from export  and import activity*** | **15.351** | **17.375** | **13.118** | **25.721** | **36.454** |
| **Thu viện trợ - *Grants*** | **-** | **-** | **999** | **1.664** | **11.563** |

**18**

Chi ngân sách Nhà nước địa phương trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE* | **9.521.965** | **11.472.716** | **10.037.729** | **13.614.098** | **12.935.368** |
| **I. Chi cân đối ngân sách  *Balance of budget expenditure*** | **5.980.164** | **7.178.350** | **6.854.324** | **9.162.197** | **8.246.544** |
| **1. Chi đầu tư phát triển *- Expenditure on development investment*** | **1.599.675** | **2.071.128** | **1.639.234** | **2.034.578** | **3.433.958** |
| Trong đó *- Of which:* |  |  |  |  |  |
| Chi đầu tư cho các dự án *Expenditure on investment plans* | 1.599.675 | 2.053.687 | 1.629.174 | 2.034.318 | 3.432.907 |
| **2. Chi thường xuyên  *Frequent expenditure*** | **3.538.294** | **3.721.242** | **3.546.206** | **3.746.766** | **4.482.102** |
| Trong đó *- Of which:* |  |  |  |  |  |
| Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training* | 1.352.384 | 1.352.227 | 1.385.016 | 1.461.173 | 1.757.557 |
| Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science  and technology* | 12.516 | 10.780 | 16.245 | 17.391 | 21.282 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số  và gia đình - *Spending on health, population and family planning* | 400.036 | 396.798 | 363.828 | 368.824 | 456.055 |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao *- Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports* | 94.258 | 94.795 | 96.779 | 111.253 | 134.098 |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection* | 23.860 | 31.793 | 33.727 | 42.132 | 47.085 |

**18**

(Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước địa phương  
trên địa bàn

(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| Chi sự nghiệp kinh tế  *Expenditure on economic services* | 378.975 | 426.262 | 331.338 | 366.872 | 571.754 |
| Chi hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions* | 1.008.796 | 1.039.017 | 989.249 | 1.012.604 | 1.105.324 |
| Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities* | 111.626 | 190.018 | 120.864 | 168.412 | 186.722 |
| **3. Chi trả nợ lãi các khoản  do chính quyền địa phương vay  *Interest payments on loans from local governments*** | **424** | **716** | **1.424** | **1.655** | **2.140** |
| **4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính   *Additional expenditure for financial reserves*** | **22.122** | **76.140** | **1.000** | **1.000** | **1.000** |
| **5. Dự phòng ngân sách  *Budget reserve*** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **II. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho  địa phương *Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province*** | **1.153.157** | **1.659.372** | **463.595** | **1.382.679** | **1.623.228** |
| **III. Các khoản chi khác - *Others*** | **2.388.644** | **2.634.994** | **2.719.810** | **3.069.222** | **3.065.596** |

**19**

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế   
và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance   
and unemployment insurance

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **Số người tham gia bảo hiểm (Người)  *Number of insured persons (Person)*** | **350.344** | **354.227** | **356.435** | **361.307** | **371.566** |
| Bảo hiểm xã hội - *Social insurance* | 26.236 | 29.651 | 32.886 | 32.669 | 37.097 |
| So với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (%) *Over labour force at 15 years of age (%)* | 16,73 | 20,55 | 22,75 | 21,51 | 24,15 |
| Bảo hiểm y tế - *Health insurance* | 307.328 | 308.337 | 307.164 | 311.488 | 316.513 |
| So với dân số trung bình (%)  *Over population (%)* | 97,76 | 97,43 | 94,89 | 96,03 | 96,94 |
| Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance* | 16.780 | 16.239 | 16.385 | 17.150 | 17.956 |
| So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%)  *Over labour force at working age (%)* | 10,70 | 11,26 | 11,33 | 11,29 | 11,69 |
| **Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm *Number of beneficiary persons*** |  |  |  |  |  |
| **Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*** |  |  |  |  |  |
| Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance  beneficiaries (Person)* | 10.478 | 10.863 | 10.968 | 10.978 | 11.046 |
| Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of social insurance recipients (Person)* | 2.861 | 2.240 | 2.421 | 3.367 | 4.166 |
| **Bảo hiểm y tế - *Health insurance*** |  |  |  |  |  |
| Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Pers.)* | 579.000 | 591.000 | 586.000 | 537.570 | 602.901 |
| **Bảo hiểm thất nghiệp  *Unemployment insurance*** |  |  |  |  |  |
| Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)* | 1.542 | 1.677 | 2.082 | 2.088 | 1.906 |
| Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần,  học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)* | 24 | 5 | 51 | 39 | 42 |

**19**

(Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế   
và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance   
and unemployment insurance

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số thu (Tỷ đồng)  *Total revenue (Bill. dongs)*** | **652** | **695** | **713** | **732** | **803** |
| Bảo hiểm xã hội - *Social insurance* | 342 | 373 | 391 | 409 | 447 |
| Bảo hiểm y tế - *Health insurance* | 291 | 302 | 303 | 306 | 332 |
| Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance* | 19 | 20 | 19 | 17 | 24 |
| **Tổng số chi (Tỷ đồng)  *Total expenditure (Bill. dongs)*** | **856** | **974** | **974** | **985** | **1.067** |
| Bảo hiểm xã hội - *Social insurance* | 602 | 637 | 677 | 716 | 775 |
| Bảo hiểm y tế - *Health insurance* | 239 | 320 | 244 | 243 | 267 |
| Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance* | 15 | 17 | 53 | 26 | 25 |

**CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
*INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 20 | Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity* | 71 |
| 21 | Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership* | 74 |
| 22 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành  *Investment at current prices* | 77 |
| 23 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh  *Investment at constant prices* | 78 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

**CÔNG NGHIỆP**

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

**Quy trình tính toán**

***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:



Trong đó:

iqn: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

qn1: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

qn0: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:



Trong đó:

IqN4: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

iqn : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

Wqn: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:



Trong đó:

IqN2: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

IqN4: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

WqN4: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:



Trong đó:

IqN1: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

IqN2: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

WqN2: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:



Trong đó:

IQ: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

IqN1: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

WqN1: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp*.*

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

**ĐẦU TƯ**

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm  trong nước (%) | **=** | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội  trong năm tính theo giá hiện hành | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước cùng năm  tính theo giá hiện hành |

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

**XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG   
NĂM 2023**

**1. Công nghiệp:** Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2023 tăng 10,97% so với năm 2022, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 10,14%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,7%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,23% và nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,7%.

**2. Đầu tư:** Trong năm 2023, công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh được thực hiện có hiệu quả, tổng vốn đầu tư toàn xã hội có mức tăng khá. Đối với nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước, ngay sau khi có Kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các đơn vị chức năng triển khai thực hiện đầu tư đảm bảo đúng quy định và đạt kế hoạch đề ra. Năm 2023 toàn tỉnh có 236 dự án thực hiện đầu tư, trong đó có 130 dự án chuyển tiếp và 106 dự án khởi công mới.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2023 theo giá hiện hành đạt 7.037,03 tỷ đồng, tăng 10,01% so với năm 2022 và bằng 42,85% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 3.660,6 tỷ đồng, tăng 9,11% so với năm 2022 và chiếm 52,02% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; khu vực ngoài nhà nước đạt 3.373,92 tỷ đồng, chiếm 47,94% và tăng 10,96% so với năm 2022; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,52 tỷ đồng, tăng 65,13% so với năm 2022.

**3. Xây dựng:** Giá trị sản xuất xây dựng năm 2023 theo giá so sánh trên địa bàn đạt 2.766,28 tỷ đồng, tăng 8,01% so với năm 2022. Trong năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 347,24 nghìn m2, tăng 28,87% so với năm 2022, trong đó diện tích nhà ở kiên cố đạt 206,91 nghìn m2, chiếm 59,59%; diện tích nhà ở bán kiên cố đạt 137,23 nghìn m2, chiếm 39,52%; nhà ở thiếu kiên cố là 3,1 nghìn m2, chiếm 0,89% trên tổng số.

**20**

Chỉ số sản xuất công nghiệp   
phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **113,21** | **104,86** | **107,10** | **109,28** | **110,97** |
| **1. Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **120,97** | **102,74** | **105,80** | **105,52** | **110,14** |
| - Khai thác than cứng và than non  *Mining of coal and lignite* | - | - | - | - | - |
| - Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas* | - | - | - | - | - |
| - Khai thác quặng kim loại  *Mining of metal ores* | 118,68 | 102,87 | 105,87 | 104,77 | 111,13 |
| - Khai khoáng khác  *Other mining and quarrying* | 141,76 | 101,70 | 105,26 | 112,22 | 103,62 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities* | - | - | - | - | - |
| **2. Công nghiệp chế biến, chế tạo  *Manufacturing*** | **100,05** | **105,07** | **105,58** | **111,09** | **112,70** |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm  *Manufacture of food products* | 115,48 | 102,22 | 104,42 | 106,62 | 106,39 |
| - Sản xuất đồ uống  *Manufacture of beverages* | 132,62 | 96,66 | 112,43 | 122,98 | 103,59 |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá  *Manufacture of tobacco products* | - | - | - | - | - |
| - Dệt - *Textiles* | 106,94 | 93,23 | 86,95 | - | - |
| - Sản xuất trang phục  *Manufacture of wearing apparel* | 139,23 | 122,74 | 97,69 | 111,57 | 75,01 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm  có liên quan - *Manufature of leather  and related products* | 133,10 | 86,69 | 88,28 | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - *Manufature of wood and of products of wood and cork* | 120,87 | 139,87 | 111,87 | 152,58 | 117,82 |

**20**

(Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp   
phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 124,56 | 100,34 | 73,65 | 100,40 | 77,25 |
| - In sao chép bản ghi các loại - *Printing  and reproduction of recorded media* | 123,53 | 99,29 | 105,70 | 99,20 | 115,75 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ  tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum products* | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất  *Manufacture of chemicals and chemical products* | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other  non-metallic mineral products* | 152,30 | 99,11 | 106,98 | 95,57 | 117,61 |
| - Sản xuất kim loại  *Manufacture of basic metal* | 13,40 | 33,50 | 98,40 | 104,01 | 112,87 |
| - sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - *Manufacture  of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 108,22 | 102,95 | 104,83 | 92,01 | 110,75 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính  và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus* | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | - | - | - | - | - |

**20**

(Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp   
phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| - Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers  and semi-trailers* | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác  *Manufacture of other transport equipment* | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế  *Production of beds, wardrobes, tables  and chairs* | 110,99 | 96,29 | 104,12 | 112,61 | 100,02 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác  *Processing industry, other manufacturing* | - | - | - | - | - |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Maintenance repair and installation of machinery and equipment* | 110,87 | 90,21 | 103,67 | 101,75 | 100,66 |
| **3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi, nước và điều hoà không khí *- Electricity, gas, steam  and airconditioning supply*** | **119,71** | **109,28** | **112,64** | **112,23** | **109,23** |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi, nước và điều hoà không khí  *Electricity, gas, steam and air conditioning suply* | 119,71 | 109,28 | 112,64 | 112,23 | 109,23 |
| **4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý  và xử lý rác thải, nước thải  *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **117,66** | **108,86** | **110,35** | **118,31** | **107,70** |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Exploitation of water supply and treatment* | 118,97 | 107,66 | 111,75 | 119,60 | 108,63 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải  *Sewerage and sewer treatment activities* | - | - | - | - | - |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery* | 114,75 | 111,61 | 107,23 | 115,38 | 105,50 |

**21**

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu   
phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính *Unit* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Quặng kẽm - *Zinc ore*** | Tấn - *Ton* | **41.902** | **43.155** | **55.552** | **54.724** | **44.855** |
| Nhà nước - *State* | " | 38.716 | 39.932 | 48.965 | 48.533 | 39.695 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 3.186 | 3.223 | 6.587 | 6.191 | 5.160 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Quặng sắt - *Iron ore*** | Tấn - *Ton* | **10.331** | **26.000** | **88.100** | **68.200** | **110.098** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 10.331 | 26.000 | 88.100 | 68.200 | 110.098 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Tinh quặng chì - *Lead ore*** | Tấn - *Ton* | **10.126** | **6.730** | **7.692** | **8.072** | **9.404** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 10.126 | 6.730 | 7.692 | 8.072 | 9.404 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Đá xây dựng các loại *Building stones products*** | M3 | **402.076** | **466.933** | **465.550** | **471.300** | **422.800** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 402.076 | 466.933 | 465.550 | 471.300 | 422.800 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Cát xây dựng - *Building sand*** | M3 | **35.050** | **21.780** | **22.450** | **23.625** | **25.650** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 35.050 | 21.780 | 22.450 | 23.625 | 25.650 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |

**21**

(Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu   
phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính *Unit* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Miến dong - *Vermicelli*** | Tấn - *Ton* | **1.320** | **1.450** | **1.560** | **1.630** | **1.675** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 1.320 | 1.450 | 1.560 | 1.630 | 1.675 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Quần áo may sẵn *Clothes*** | 1000 cái *Thous. pcs.* | **1.214** | **1.308** | **1.941** | **2.216** | **2.240** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 1.214 | 1.308 | 1.941 | 2.216 | 2.240 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Giấy bìa - *Paperboard*** | Tấn - *Ton* | **2.529** | **2.395** | **2.555** | **2.853** | **2.863** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 2.529 | 2.395 | 2.555 | 2.853 | 2.863 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Gỗ xẻ các loại - *Saw wood*** | M3 | **19.367** | **9.434** | **7.886** | **5.841** | **6.139** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 19.367 | 9.434 | 7.886 | 5.841 | 6.139 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Gạch các loại  *Brick*** | 1000 viên *Thous. pcs.* | **60.483** | **62.075** | **84.840** | **101.800** | **105.270** |
| Nhà nước - *State* | " | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 60.483 | 62.075 | 84.840 | 101.800 | 105.270 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |

**21**

(Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu   
phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đơn vị tính *Unit* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Chì kim loại - *Metal lead*** | Tấn - *Ton* | **6.499** | **7.504** | **8.215** | **13.600** | **17.173** |
| Nhà nước - *State* | " |  |  |  |  |  |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 6.499 | 7.504 | 8.215 | 13.600 | 17.173 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Điện thương phẩm *Commercial electricity*** | Triệu Kwh *Mill. Kw/h* | **235** | **257** | **273** | **300** | **326** |
| Nhà nước - *State* | " | 235 | 257 | 273 | 300 | 326 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | - | - | - | - | - |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |
| **Nước máy sản xuất - *Tap water*** | 1000 m3 | **3.164** | **3.425** | **3.839** | **4.406** | **5.103** |
| Nhà nước - *State* | " | 2.940 | 3.185 | 3.574 | 4.105 | 4.750 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | " | 224 | 240 | 265 | 301 | 353 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foregn investedsector* | " | - | - | - | - | - |

**22**

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4.972,42** | **5.104,77** | **5.607,94** | **6.396,76** | **7.037,03** |
| **Phân theo cấp quản lý *- By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | 868,11 | 535,78 | 516,89 | 716,64 | 720,91 |
| Địa phương - *Local* | 4.104,31 | 4.568,99 | 5.091,05 | 5.680,12 | 6.316,12 |
| **Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*** |  |  |  |  |  |
| Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays* | 3.695,45 | 3.857,69 | 4.496,03 | 4.357,58 | 4.813,74 |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets  without investment outlays* | 445,06 | 454,72 | 389,57 | 1.081,25 | 1.209,44 |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading  fixed assets* | 772,98 | 710,98 | 694,41 | 948,45 | 997,18 |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital* | 35,91 | 9,21 | 0,47 | 9,48 | 16,67 |
| Vốn đầu tư khác - *Others* | 23,03 | 72,17 | 27,46 | - | - |
| **Phân theo nguồn vốn - *By investment source*** |  |  |  |  |  |
| **Vốn khu vực Nhà nước *- State*** | **2.692,44** | **2.806,24** | **2.955,82** | **3.354,88** | **3.660,60** |
| Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget* | 2.418,59 | 2.719,48 | 2.649,53 | 2.790,75 | 3.079,52 |
| Vốn vay - *Loan* | 82,55 | 49,82 | 184,52 | 72,74 | 79,08 |
| Vốn tự có của các DN Nhà nước *Equity of State owned enterprises* | 191,30 | 26,89 | 121,77 | 491,39 | 502,00 |
| Vốn huy động khác *- Others* | - | 10,05 | - | - | - |
| **Vốn khu vực ngoài Nhà nước *- Non-State*** | **2.221,43** | **2.259,59** | **2.649,79** | **3.040,63** | **3.373,92** |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises* | 538,55 | 542,28 | 512,56 | 735,05 | 831,72 |
| Vốn của dân cư - *Capital of households* | 1.682,88 | 1.717,31 | 2.137,23 | 2.305,58 | 2.542,20 |
| **Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*** | **58,55** | **38,94** | **2,33** | **1,25** | **2,51** |

**23**

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.* 2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3.491,81** | **3.557,73** | **3.797,69** | **4.281,39** | **4.785,46** |
| **Phân theo cấp quản lý *- By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | 609,62 | 373,26 | 353,71 | 509,02 | 495,39 |
| Địa phương - *Local* | 2.882,19 | 3.184,47 | 3.443,98 | 3.772,37 | 4.290,07 |
| **Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*** |  |  |  |  |  |
| Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays* | 2.595,08 | 2.667,66 | 3.002,55 | 2.815,56 | 3.309,61 |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets  without investment outlays* | 312,54 | 326,92 | 285,12 | 764,81 | 799,51 |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading  fixed assets* | 542,81 | 503,56 | 488,09 | 694,43 | 665,22 |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital* | 25,21 | 6,48 | 0,33 | 6,59 | 11,12 |
| Vốn đầu tư khác - *Others* | 16,17 | 53,11 | 21,60 | - | - |
| **Phân theo nguồn vốn - *By investment source*** |  |  |  |  |  |
| **Vốn khu vực Nhà nước *- State*** | **1.886,30** | **1.950,89** | **1.995,66** | **2.225,67** | **2.492,70** |
| Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget* | 1.693,99 | 1.889,62 | 1.783,72 | 1.816,10 | 2.092,91 |
| Vốn vay - *Loan* | 57,97 | 35,23 | 127,68 | 52,81 | 54,40 |
| Vốn tự có của các DN Nhà nước *Equity of State owned enterprises* | 134,34 | 19,02 | 84,26 | 356,76 | 345,39 |
| Vốn huy động khác *- Others* | - | 7,02 | - | - | - |
| **Vốn khu vực ngoài Nhà nước *- Non-State*** | **1.563,83** | **1.579,31** | **1.800,43** | **2.054,81** | **2.290,98** |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises* | 379,13 | 379,02 | 348,26 | 496,73 | 572,17 |
| Vốn của dân cư - *Capital of households* | 1.184,70 | 1.200,29 | 1.452,17 | 1.558,08 | 1.718,81 |
| **Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*** | **41,68** | **27,53** | **1,60** | **0,91** | **1,78** |

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ   
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ  
*ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 24 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise* | 88 |
| 25 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  by kind of economic activity* | 89 |
| 26 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district* | 91 |
| 27 | Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.  by type of enterprise* | 92 |
| 28 | Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.  by kind of economic activity* | 93 |
| 29 | Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.  by district* | 95 |
| 30 | Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  by type of enterprise* | 96 |
| 31 | Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  by kind of economic activity* | 97 |
| 32 | Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.  by type of enterprise* | 99 |
| 33 | Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.  by kind of economic activity* | 100 |
| 34 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise* | 102 |
| 35 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of acting enterprises  by kind of economic activity* | 103 |
| 36 | Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district* | 105 |
| 37 | Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12  hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec.by district* | 106 |
| 38 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản  tại thời điểm 31/12 hàng nămphân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kind of economic activity* | 107 |
| 39 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản  tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of non-farm individual business establishments  as of annual 31 Dec. by district* | 109 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ**

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Làdoanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

***Khu vực DN nhà nước:*** Bao gồmCông ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

***Khu vực DN ngoài nhà nước:*** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

***Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:*** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vốn SXKD  bình quân năm | = | Vốn SXKD đầu kỳ + Vốn SXKD cuối kỳ |
| 2 |

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

*- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

*- Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

*- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ suất lợi nhuận  trên doanh thu (%) | = | Lợi nhuận trước thuế |
| Doanh thu thuần |

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ | = | TSCĐ bình quân trong kỳ |
| Lao động bình quân trong kỳ |

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TSCĐ bình quân trong kỳ | = | Tổng TSCĐ đầu kỳ + Tổng TSCĐ cuối kỳ |
| 2 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lao động bình quân trong kỳ | = | Tổng số lao động đầu kỳ + Tổng số lao động cuối kỳ |
| 2 |

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

**MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP  
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP**

Tại thời điểm 31/12/2022 toàn tỉnh có 578 doanh nghiệp đang hoạt động, với 7.633 lao động, trong đó có 2.665 lao động nữ. Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đạt 13.233,89 tỷ đồng.

Trong năm 2023, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập được cấp phép hoạt động trên địa bàn tỉnh là 120 doanh nghiệp, tăng 10,09% so với năm 2022 (tăng 11 doanh nghệp). Tổng số vốn đăng ký đạt 1.902,72 tỷ đồng, tăng 61,05% (tăng 712,24 tỷ đồng) so với năm 2022. Trong năm có 63 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động và 14 doanh nghiệp giải thể.

Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 của khu vực doanh nghiệp đạt 13.233,89 tỷ đồng, tăng 8,36% so với năm 2021, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước đạt 606,06 tỷ đồng, tăng 2,69%; vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 12.471,78 tỷ đồng, tăng 8,57%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 126,05 tỷ đồng, tăng 0,56%.

Năm 2022, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 8.397,57 tỷ đồng, tăng 11,61% so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 2.328,42 tỷ đồng, tăng 9,23%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 6.041,56 tỷ đồng, tăng 12,59% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 27,59 tỷ đồng, tăng 4,52%.

Nhìn chung, trong năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn. Tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp là -80.668 triệu đồng (năm 2021 là -176.803 triệu đồng). Riêng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2022 hoạt động hiệu quả hơn so với năm 2021 với tổng lợi nhuận - 85.377 triệu đồng.

Bước sang năm 2023 với những chính sách, chương trình hỗ trợ cụ thể của nhà nước cho doanh nghiệp được triển khai đồng bộ, kịp thời, đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động đạt hiệu quả cao hơn.

Thời điểm 31/12/2022, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có 158 hợp tác xã đang hoạt động, tăng 02 hợp tác xã (+1,28%) so với thời điểm cùng kỳ năm 2021. Lao động làm việc đến 31/12/2022 trong các hợp tác xã là 988 người, tăng 92 người (+10,26%) so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2023, toàn tỉnh có 13.247 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 3,18% (-435 cơ sở) so với năm trước; 19.841 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 5,38% (-1.129 người); trong đó, số lao động nữ tham gia lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 9.919 người, giảm 4,57% (-475 người) so với năm 2022.

**24**

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12   
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.   
by type of enterprise

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  | **Doanh nghiệp *- Enterprise*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **501** | **530** | **519** | **547** | **578** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước  *State owned enterprise*** | **11** | **11** | **10** | **10** | **10** |
| DN 100% vốn nhà nước  *100% capital state owned* | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước  *Over 50% capital state owned* | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*** | **487** | **515** | **505** | **533** | **564** |
| Tư nhân - *Private* | 113 | 105 | 104 | 101 | 118 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | - | - | 1 | 1 | 1 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 242 | 271 | 259 | 280 | 286 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 131 | 135 | 137 | 147 | 155 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3** | **4** | **4** | **4** | **4** |
| DN 100% vốn nhà nước  *100% capital state owned* | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước  *Over 50% capital state owned* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |

**25**

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12   
hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.   
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp *- Unit: Enterprise*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **501** | **530** | **519** | **547** | **578** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  *Agriculture, forestry and fishing* | 4 | 15 | 15 | 15 | 14 |
| Khai khoáng  *Mining and quarrying* | 22 | 29 | 31 | 28 | 31 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 59 | 63 | 52 | 54 | 58 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí  *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 5 | 4 | 4 | 5 | 5 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý  và xử lý rác thải, nước thải  *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 4 | 4 | 4 | 4 | 5 |
| Xây dựng - *Construction* | 145 | 147 | 156 | 166 | 167 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác  *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 160 | 165 | 158 | 161 | 178 |
| Vận tải, kho bãi - *Transport and storage* | 19 | 19 | 22 | 25 | 27 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  *Accommodation and food service activities* | 8 | 11 | 8 | 9 | 9 |
| Thông tin và truyền thông  *Information and communication* | 2 | 2 | 2 | 3 | 5 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  *Real estate activities* | - | - | 2 | 2 | 2 |

**25**

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.   
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp *- Unit: Enterprise*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học  và công nghệ - *Professional, scientific  and technical activities* | 52 | 47 | 42 | 50 | 51 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  *Administrative and support services activities* | 12 | 14 | 12 | 11 | 11 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức  chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh  quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | - | - | - | - | - |
| Giáo dục và đào tạo  *Education and training* | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  *Human health and social work activities* | 2 | 3 | 4 | 5 | 5 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  *Arts, entertainment and recreation* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 2 | 1 | 1 | 3 | 3 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ  gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất  và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình  *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use* | - | - | - | - | - |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations  and bodies* | - | - | - | - | - |

**26**

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12   
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp *- Unit: Enterprise*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **501** | **530** | **519** | **547** | **578** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 297 | 308 | 292 | 312 | 337 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 9 | 10 | 14 | 15 | 16 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 42 | 44 | 39 | 41 | 41 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 22 | 24 | 28 | 30 | 29 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 16 | 11 | 14 | 15 | 15 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 58 | 67 | 58 | 60 | 61 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 28 | 31 | 37 | 39 | 44 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 29 | 35 | 37 | 35 | 35 |

**27**

Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động   
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình   
doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises   
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  | **Người - *Person*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **8.175** | **8.236** | **7.439** | **7.532** | **7.633** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước  *State owned enterprise*** | **934** | **894** | **828** | **831** | **838** |
| DN 100% vốn nhà nước  *100% capital state owned* | 727 | 727 | 649 | 645 | 651 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước  *Over 50% capital state owned* | 207 | 167 | 179 | 186 | 187 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*** | **7.171** | **7.149** | **6.390** | **6.476** | **6.562** |
| Tư nhân - *Private* | 646 | 594 | 468 | 433 | 451 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | - | - | 4 | 4 | 4 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 2.797 | 2.836 | 2.592 | 2.348 | 2.378 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 942 | 781 | 949 | 1.030 | 1.028 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 2.786 | 2.938 | 2.377 | 2.661 | 2.701 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **70** | **193** | **221** | **225** | **233** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 64 | 168 | 204 | 207 | 215 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 6 | 25 | 17 | 18 | 18 |

**28**

Số lao động trong các doanh nghiệp   
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises   
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người *- Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **8.175** | **8.236** | **7.439** | **7.532** | **7.633** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  *Agriculture, forestry and fishing* | 85 | 175 | 131 | 98 | 95 |
| Khai khoáng  *Mining and quarrying* | 1.779 | 1.582 | 1.436 | 1.347 | 1.362 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 964 | 1.048 | 866 | 1.036 | 1.056 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí  *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 651 | 566 | 578 | 581 | 592 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý  và xử lý rác thải, nước thải  *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 171 | 173 | 175 | 173 | 187 |
| Xây dựng - *Construction* | 2.372 | 2.614 | 2.460 | 2.334 | 2.339 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác  *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 1.184 | 1.070 | 803 | 924 | 949 |
| Vận tải, kho bãi - *Transport and storage* | 295 | 200 | 230 | 192 | 195 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  *Accommodation and food service activities* | 74 | 91 | 65 | 45 | 46 |
| Thông tin và truyền thông  *Information and communication* | 127 | 122 | 163 | 186 | 191 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 10 | 10 | 10 | 10 | 15 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  *Real estate activities* | - | - | 6 | 6 | 6 |

**28**

(Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp   
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises   
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người *- Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học  và công nghệ - *Professional, scientific  and technical activities* | 280 | 358 | 320 | 392 | 394 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  *Administrative and support services activities* | 98 | 126 | 107 | 110 | 107 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức  chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh  quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | - | - | - | - | - |
| Giáo dục và đào tạo  *Education and training* | 40 | 27 | 21 | 19 | 21 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  *Human health and social work activities* | 9 | 30 | 35 | 37 | 36 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  *Arts, entertainment and recreation* | 31 | 41 | 30 | 33 | 33 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 5 | 3 | 3 | 9 | 9 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ  gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất  và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình  *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use* | - | - | - | - | - |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations  and bodies* | - | - | - | - | - |

**29**

Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động   
tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in acting enterprises   
as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người *- Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **8.175** | **8.236** | **7.439** | **7.532** | **7.633** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 5.033 | 4.785 | 4.470 | 4.291 | 4.369 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 37 | 67 | 62 | 66 | 68 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 311 | 328 | 242 | 271 | 272 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 151 | 147 | 137 | 127 | 126 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 308 | 151 | 136 | 130 | 131 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 1.949 | 1.873 | 1.532 | 1.640 | 1.644 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 229 | 561 | 612 | 776 | 791 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 157 | 324 | 248 | 231 | 232 |

**30**

Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm   
của các doanh nghiệp đang hoạt động   
phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises   
by type of enterprise

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  | **Triệu đồng - *Mill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **10.864.440** | **11.805.078** | **12.759.103** | **12.203.577** | **13.223.895** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước  *State owned enterprise*** | **1.525.759** | **634.924** | **575.553** | **609.639** | **626.063** |
| DN 100% vốn nhà nước  *100% capital state owned* | 1.128.794 | 376.895 | 396.430 | 404.705 | 420.715 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước  *Over 50% capital state owned* | 396.965 | 258.029 | 179.123 | 204.934 | 205.348 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*** | **9.282.090** | **10.990.007** | **11.810.412** | **11.468.597** | **12.471.784** |
| Tư nhân - *Private* | 594.560 | 577.044 | 572.667 | 822.502 | 795.570 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | - | - | - | 5.231 | 5.264 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 3.587.660 | 4.653.673 | 5.590.629 | 4.761.746 | 4.852.095 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 2.743 | 121.598 | 130.147 | 638.164 | 644.785 |
| Công ty cổ phần không có vốn  Nhà nước *- Joint stock Co. without capital of State* | 5.097.127 | 5.637.692 | 5.516.969 | 5.240.954 | 6.174.070 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư  nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **56.591** | **180.146** | **373.138** | **125.341** | **126.048** |
| DN 100% vốn nước ngoài  *100% foreign capital* | 38.394 | 146.134 | 310.248 | 37.796 | 37.398 |
| DN liên doanh với nước ngoài  *Joint venture* | 18.197 | 34.012 | 62.890 | 87.545 | 88.650 |

**31**

Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm   
của các doanh nghiệp đang hoạt động   
phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises   
by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng *- Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **10.864.440** | **11.805.078** | **12.759.103** | **12.203.577** | **13.223.895** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  *Agriculture, forestry and fishing* | 319.232 | 611.337 | 605.681 | 426.178 | 467.885 |
| Khai khoáng  *Mining and quarrying* | 3.709.186 | 4.740.792 | 3.787.434 | 3.750.611 | 3.979.182 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 1.216.478 | 1.667.671 | 1.590.829 | 1.678.776 | 1.959.369 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí  *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 940.743 | 262.190 | 310.954 | 508.140 | 562.944 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý  và xử lý rác thải, nước thải  *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 164.323 | 183.767 | 190.572 | 252.814 | 260.229 |
| Xây dựng - *Construction* | 2.595.705 | 2.035.008 | 2.114.472 | 2.699.251 | 2.810.595 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác  *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 1.227.290 | 1.521.465 | 3.142.625 | 1.729.505 | 1.970.527 |
| Vận tải, kho bãi - *Transport and storage* | 212.812 | 194.973 | 242.093 | 295.826 | 350.684 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  *Accommodation and food service activities* | 177.810 | 231.149 | 203.802 | 267.675 | 224.922 |
| Thông tin và truyền thông  *Information and communication* | 10.622 | 3.776 | 3.768 | 4.604 | 5.157 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 2.315 | 2.447 | 2.363 | 2.159 | 2.811 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  *Real estate activities* | - | - | 52.045 | 49.056 | 56.506 |

**31**

(Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm   
của các doanh nghiệp đang hoạt động   
phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises   
by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng *- Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học  và công nghệ - *Professional, scientific  and technical activities* | 188.538 | 223.318 | 407.188 | 438.288 | 458.204 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  *Administrative and support services activities* | 71.134 | 93.662 | 67.897 | 54.197 | 60.662 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức  chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh  quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | - | - | - | - | - |
| Giáo dục và đào tạo  *Education and training* | 8.940 | 9.518 | 10.038 | 9.208 | 10.343 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  *Human health and social work activities* | 1.441 | 5.422 | 7.886 | 8.556 | 13.772 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  *Arts, entertainment and recreation* | 15.369 | 17.931 | 18.757 | 22.049 | 23.542 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 2.503 | 655 | 701 | 6.684 | 6.560 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ  gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất  và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình  *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use* | - | - | - | - | - |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations  and bodies* | - | - | - | - | - |

**32**

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp   
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by type of enterprise

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  | **Triệu đồng *- Mill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3.177.810** | **4.559.520** | **5.204.120** | **4.606.292** | **4.988.840** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước  *State owned enterprise*** | **1.169.230** | **1.243.970** | **1.531.520** | **1.265.729** | **1.366.063** |
| DN 100% vốn nhà nước  *100% capital state owned* | 733.341 | 777.605 | 943.722 | 1.128.095 | 1.220.715 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước  *Over 50% capital state owned* | 435.889 | 466.365 | 587.798 | 137.634 | 145.348 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*** | **1.972.960** | **3.224.340** | **3.556.250** | **3.295.229** | **3.576.729** |
| Tư nhân - *Private* | 194.750 | 156.570 | 179.110 | 198.890 | 195.570 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* |  |  |  | 205 | 214 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 440.500 | 1.242.290 | 1.162.310 | 1.207.034 | 1.352.091 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1.520 | 75.600 | 150.480 | 246.061 | 254.785 |
| Công ty cổ phần không có vốn  Nhà nước *- Joint stock Co. without capital of State* | 1.336.190 | 1.749.880 | 2.064.350 | 1.643.039 | 1.774.069 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư  nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **35.620** | **91.210** | **116.350** | **45.334** | **46.048** |
| DN 100% vốn nước ngoài  *100% foreign capital* | 30.470 | 80.410 | 103.280 | 27.261 | 27.398 |
| DN liên doanh với nước ngoài  *Joint venture* | 5.150 | 10.800 | 13.070 | 18.073 | 18.650 |

**33**

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp   
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo ngành kinh tế**Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng *- Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3.177.810** | **4.559.520** | **5.204.120** | **4.606.292** | **4.988.840** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  *Agriculture, forestry and fishing* | 296.850 | 489.000 | 549.410 | 402.659 | 407.885 |
| Khai khoáng  *Mining and quarrying* | 359.640 | 1.182.520 | 1.389.760 | 1.189.013 | 1.194.630 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 637.750 | 857.410 | 769.370 | 648.171 | 759.638 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí  *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 684.390 | 912.330 | 923.430 | 1.026.106 | 1.062.943 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý  và xử lý rác thải, nước thải  *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 87.610 | 112.740 | 199.920 | 113.095 | 120.229 |
| Xây dựng - *Construction* | 524.510 | 301.760 | 585.710 | 436.055 | 470.594 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác  *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 289.420 | 294.240 | 390.600 | 417.713 | 586.505 |
| Vận tải, kho bãi - *Transport and storage* | 105.270 | 92.850 | 134.080 | 117.901 | 120.683 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  *Accommodation and food service activities* | 93.570 | 165.640 | 111.520 | 100.199 | 104.922 |
| Thông tin và truyền thông  *Information and communication* | 43.390 | 41.460 | 40.000 | 43.458 | 44.156 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 2.450 | 1.200 | 2.030 | 1.083 | 1.110 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  *Real estate activities* | 10.500 | 25.150 | 42.320 | 47.482 | 48.505 |

**33**

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp   
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo ngành kinh tế**(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises   
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng *- Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học  và công nghệ - *Professional, scientific  and technical activities* | 18.320 | 21.980 | 24.520 | 27.762 | 28.203 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  *Administrative and support services activities* | 11.900 | 47.200 | 22.860 | 18.537 | 20.661 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức  chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh  quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | - | - | - |  | - |
| Giáo dục và đào tạo  *Education and training* | 4.960 | 4.770 | 4.200 | 4.547 | 4.743 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  *Human health and social work activities* | 220 | 2.770 | 5.700 | 4.760 | 4.771 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  *Arts, entertainment and recreation* | 7.040 | 6.500 | 8.690 | 7.751 | 8.542 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 20 | - | - | - | 120 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ  gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất  và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình  *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use* | - | - | - | - | - |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations  and bodies* | - | - | - | - | - |

**34**

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh   
của các doanh nghiệp đang hoạt động   
phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises   
by types of enterprise

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  | **Triệu đồng - *Mill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **6.429.290** | **6.433.107** | **7.284.436** | **7.524.211** | **8.397.568** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước  *State owned enterprise*** | **2.154.060** | **1.899.597** | **1.862.296** | **2.131.742** | **2.328.418** |
| DN 100% vốn nhà nước  *100% capital state owned* | 718.500 | 717.077 | 688.406 | 800.962 | 872.667 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước  *Over 50% capital state owned* | 1.435.560 | 1.182.520 | 1.173.890 | 1.330.780 | 1.455.751 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*** | **4.259.530** | **4.493.290** | **5.370.490** | **5.366.072** | **6.041.559** |
| Tư nhân - *Private* | 494.860 | 485.540 | 644.900 | 736.000 | 822.316 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | - | - | - | 1.240 | 1.326 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 1.802.090 | 2.115.420 | 2.210.540 | 2.369.000 | 2.713.349 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 2.320 | 43.450 | 57.730 | 64.000 | 67.000 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 1.960.260 | 1.848.880 | 2.457.320 | 2.195.832 | 2.437.568 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **15.700** | **40.220** | **51.650** | **26.397** | **27.591** |
| DN 100% vốn nước ngoài  *100% foreign capital* | 15.160 | 31.730 | 38.740 | 10.683 | 11.348 |
| DN liên doanh với nước ngoài  *Joint venture* | 540 | 8.490 | 12.910 | 15.714 | 16.243 |

**35**

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh   
của các doanh nghiệp đang hoạt động   
phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises   
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng *- Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **6.429.290** | **6.433.107** | **7.284.436** | **7.524.211** | **8.397.568** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  *Agriculture, forestry and fishing* | 10.670 | 94.560 | 79.750 | 80.730 | 82.912 |
| Khai khoáng  *Mining and quarrying* | 610.580 | 641.750 | 739.230 | 745.604 | 779.625 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 791.930 | 604.130 | 711.460 | 738.450 | 839.073 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí  *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 441.310 | 441.180 | 467.650 | 490.935 | 555.004 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý  và xử lý rác thải, nước thải  *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 48.910 | 50.900 | 54.040 | 55.363 | 65.147 |
| Xây dựng - *Construction* | 1.187.780 | 1.389.150 | 1.654.660 | 1.772.445 | 2.112.300 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác  *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 2.715.437 | 1.969.512 | 2.918.809 | 3.105.654 | 3.397.518 |
| Vận tải, kho bãi - *Transport and storage* | 284.204 | 250.591 | 276.057 | 232.298 | 253.588 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  *Accommodation and food service activities* | 12.450 | 15.600 | 12.760 | 6.158 | 6.587 |
| Thông tin và truyền thông  *Information and communication* | 177.589 | 795.434 | 181.630 | 95.471 | 96.682 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 2.140 | 3.330 | 3.980 | 3.187 | 3.109 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  *Real estate activities* | - | - | 3.080 | 2.595 | 2.738 |

**35**

(Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh   
của các doanh nghiệp đang hoạt động   
phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises   
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng *- Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|  |  |  |  |  |  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học  và công nghệ - *Professional, scientific  and technical activities* | 63.520 | 75.120 | 86.920 | 105.604 | 113.254 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  *Administrative and support services activities* | 22.440 | 28.800 | 31.990 | 27.476 | 27.884 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức  chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh  quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security* | - | - | - | - | - |
| Giáo dục và đào tạo  *Education and training* | 5.450 | 7.700 | 7.030 | 5.095 | 6.526 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  *Human health and social work activities* | 350 | 2.710 | 5.330 | 5.051 | 5.484 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  *Arts, entertainment and recreation* | 54.110 | 61.710 | 49.650 | 51.655 | 49.642 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 420 | 930 | 410 | 440 | 495 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ  gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất  và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình  *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use* | - | - | - | - | - |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations  and bodies* | - | - | - | - | - |

**36**

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12   
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **74** | **107** | **131** | **156** | **158** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 8 | 16 | 17 | 19 | 18 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 6 | 8 | 11 | 14 | 16 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 7 | 9 | 12 | 18 | 19 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 5 | 5 | 9 | 7 | 10 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 10 | 11 | 14 | 17 | 25 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 14 | 20 | 26 | 28 | 25 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 15 | 21 | 14 | 25 | 22 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 9 | 17 | 28 | 28 | 23 |

**37**

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động   
tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  *Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **605** | **802** | **832** | **896** | **988** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 58 | 136 | 142 | 123 | 160 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 22 | 45 | 41 | 48 | 105 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 81 | 82 | 78 | 85 | 107 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 48 | 46 | 62 | 46 | 125 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 106 | 83 | 91 | 67 | 94 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 85 | 118 | 113 | 136 | 124 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 150 | 152 | 115 | 237 | 189 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 55 | 140 | 190 | 154 | 84 |

**38**

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp   
và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments   
as of 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Cơ sở *- Unit: Establishment*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ  *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **13.073** | **13.168** | **13.496** | **13.682** | **13.247** |
| **Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*** |  |  |  |  |  |
| Khai khoáng *- Mining and quarrying* | - | - | 3 | 4 | 4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 2.274 | 2.272 | 2.439 | 2.456 | 2.374 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,  nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và  xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | - | - | 1 | 1 | 1 |
| Xây dựng *- Construction* | 120 | 206 | 241 | 240 | 236 |
| **Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*** |  |  |  |  |  |
| Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,  xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles motorcycles* | 6.216 | 6.207 | 6.472 | 6.559 | 6.347 |
| Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage* | 745 | 857 | 815 | 829 | 806 |
| Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 2.462 | 2.302 | 2.209 | 2.246 | 2.161 |
| Thông tin truyền thông *Information and communication* | 77 | 47 | 26 | 26 | 25 |

**38**

(Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp   
và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31st December   
by kind of economic activity

ĐVT: Cơ sở *- Unit: Establishment*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ  *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm  *Financial, banking and insurance activities* | 19 | 10 | 8 | 8 | 8 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 232 | 303 | 277 | 287 | 279 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học  và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 53 | 41 | 51 | 33 | 33 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  *Administrative and support service activities* | 110 | 114 | 99 | 46 | 46 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education* | 9 | 33 | 27 | 27 | 27 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities* | 72 | 74 | 75 | 76 | 76 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 84 | 85 | 115 | 111 | 109 |
| Hoạt động dịch vụ khác  *Other service activities* | 597 | 613 | 634 | 729 | 711 |

**39**

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
tại thời điểm 31/12 hàng năm   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by district

ĐVT: Cơ sở *- Unit: Establishment*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ  *Prel.*  2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **13.073** | **13.168** | **13.496** | **13.682** | **13.247** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 2.974 | 3.177 | 3.126 | 3.266 | 3.202 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 841 | 853 | 911 | 915 | 894 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 2.296 | 2.159 | 2.281 | 2.237 | 2.193 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 1.059 | 982 | 970 | 962 | 858 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 1.158 | 1.210 | 1.174 | 1.107 | 1.089 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 1.959 | 1.874 | 1.992 | 2.049 | 1.981 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 1.545 | 1.655 | 1.862 | 1.967 | 1.960 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 1.241 | 1.258 | 1.180 | 1.179 | 1.070 |

**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN  
*AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 40 | Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group* | 121 |
| 41 | Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals* | 122 |
| 42 | Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính  cấp huyện - *Planted area of cereals by district* | 123 |
| 43 | Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện - *Production of cereals by district* | 124 |
| 44 | Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area paddy* | 125 |
| 45 | Năng suất gieo trồng lúa cả năm *Yield of paddy* | 126 |
| 46 | Sản lượng lúa cả năm *Production of paddy* | 127 |
| 47 | Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some perennial industrial crops by district* | 128 |
| 48 | Chăn nuôi  *Livestock* | 129 |
| 49 | Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm  *Area of forest as of annual 31 December* | 130 |
| 50 | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of concentrated planted forest by type of forest* | 131 |
| 51 | Sản lượng thuỷ sản *Production of fishery* | 132 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU   
THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**

**NÔNG NGHIỆP**

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

* **Đối với trang trại chuyên ngành**: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[[1]](#footnote-1) của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt*: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản*: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi*: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp*: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối*: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

* **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rấy trồng cây hàng năm khác);

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

***Đất nuôi trồng thủy sản***là đấtđược sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hằng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hằng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năng suất gieo trồng | = | Sản lượng thu hoạch |
| Diện tích gieo trồng |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năng suất thu hoạch | = | Sản lượng thu hoạch |
| Diện tích thu hoạch |

*- Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năng suất thu hoạch | = | Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm |
| Diện tích cho sản phẩm |

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát   
(gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

**LÂM NGHIỆP**

Rừng(Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừnglà một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[[2]](#footnote-2) từ 0,1 trở lên.

*Theo nguồn gốc hình thành,* rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

**THUỶ SẢN**

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

**MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP**

**VÀ THỦY SẢN NĂM 2023**

Trong năm 2023, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản như: thời tiết nắng ấm, ít sâu bệnh,... nên các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Công tác tái đàn trong hoạt động chăn nuôi được người dân quan tâm đầu tư và triển khai có hiệu quả. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư, diện tích rừng trồng, đặc biệt là rừng sản xuất tiếp tục được thực hiện đạt và vượt mức kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra ngày càng thuận lợi; Các chính sách hỗ trợ của Trung ương và Địa phương đối với sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được triển khai sâu rộng và quyết liệt, đã tạo điều kiện cho người nông dân tích cực tham gia đầu tư phát triển sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao.

**1. Nông nghiệp**

Tổng sản lượng lúa cả năm 2023 đạt 113,076 nghìn tấn, giảm 3,52% (-4.129 tấn) so với năm 2022, nếu tính thêm 56,359 nghìn tấn ngô thì tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 của tỉnh Bắc Kạn đạt 169,435 nghìn tấn, giảm 5,52% (-9.890 tấn). Sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 518,94 kg/người/năm, giảm 33,93 kg so với năm 2022.

Sản lượng của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả năm 2023 như sau: Cam, quýt đạt 26.500 tấn, giảm 3,37%; Chuối đạt 12.845 tấn, giảm 5,54%; Hồng đạt 2.137 tấn, tăng 4,40%; Mận đạt 2.372 tấn, tăng 1,19%.

Tại thời điểm 01/10/2023, so với cùng thời điểm năm 2022 đàn trâu toàn tỉnh hiện có 35,65 nghìn con, giảm 15,86%; đàn bò có 18,24 nghìn con, giảm 7,21%; đàn lợn 181,35 nghìn con, tăng 7,65%; đàn gia cầm có 2,16 triệu con, giảm 2,61%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2023 là 3.492 tấn, tăng 9,67% (+308 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng năm 2023 là 1.393 tấn, tăng 9,17% (+117 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2023 là 16.924 tấn, tăng 8,04% (+1.260 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng năm 2023 là 4.341 tấn, tăng 5,13% (+212 tấn) so với năm 2022.

**2. Lâm nghiệp**

Năm 2023, diện tích trồng mới rừng tập trung của tỉnh đạt 3.655 ha, tăng 2,78 % (+99 ha) so với năm 2022. Trong tổng diện tích rừng trồng mới trên địa bàn toàn tỉnh đều là rừng sản xuất. Sản lượng gỗ các loại khai thác trong năm đạt 339.836 m3, tăng 11,30% (+34.498m3) so với năm 2022.

**3. Thủy sản**

Nuôi trồng thủy sản của tỉnh chỉ chiếm một phần nhỏ trong cơ cấu phát triển kinh tế của địa phương, tuy nhiên hiệu quả kinh tế từ việc đầu tư trong năm tăng đáng kể. Diện tích nuôi trồng tăng so với năm 2022 tăng 4 ha. Tổng sản lượng thủy sản cả năm đạt 2.992 tấn, tăng 5,35% (+152 tấn) so với năm 2022.

**40**

**Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây**

*Planted area of crops by crop group*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng  số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | | | |
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm  *Annual crops* | | |  | Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial crops* | | |
| Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |  | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| Cây lương thực  có hạt *Cereals* | Cây CN hàng năm *Annual industrial crops* |  | Cây CN  lâu năm *Perennial industrial crops* | Cây  ăn quả *Fruit  crops* |
|  |  | **Ha** | | | | | | |
| 2015 | 62.503 | 51.529 | 41.010 | 1.110 |  | 10.974 | 4.079 | 6.895 |
| 2016 | 61.618 | 50.188 | 40.677 | 1.061 |  | 11.430 | 4.302 | 7.128 |
| 2017 | 61.612 | 49.362 | 39.812 | 1.107 |  | 12.250 | 4.522 | 7.407 |
| 2018 | 58.798 | 47.439 | 38.492 | 1.023 |  | 11.359 | 3.801 | 7.521 |
| 2019 | 57.413 | 46.124 | 37.671 | 965 |  | 11.289 | 3.428 | 7.816 |
| 2020 | 56.993 | 45.876 | 37.141 | 830 |  | 11.117 | 3.409 | 7.673 |
| 2021 | 58.199 | 46.450 | 37.273 | 883 |  | 11.749 | 3.670 | 7.656 |
| 2022 | 57.831 | 46.155 | 36.944 | 949 |  | 11.676 | 3.590 | 7.656 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2022 | 57.073 | 45.613 | 36.612 | 1.014 |  | 11.460 | 3.707 | 7.348 |
|  |  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | | |
| 2015 | 101,3 | 100,9 | 100,81 | 71,15 |  | 103,68 | 94,95 | 109,64 |
| 2016 | 98,58 | 97,40 | 99,19 | 95,59 |  | 104,16 | 105,47 | 103,38 |
| 2017 | 99,99 | 98,35 | 97,87 | 104,34 |  | 107,17 | 105,11 | 103,91 |
| 2018 | 95,43 | 96,10 | 96,68 | 92,41 |  | 92,73 | 84,06 | 101,54 |
| 2019 | 97,64 | 97,23 | 97,87 | 94,33 |  | 99,38 | 90,19 | 103,92 |
| 2020 | 99,27 | 99,46 | 98,59 | 86,01 |  | 98,48 | 99,45 | 98,17 |
| 2021 | 102,12 | 101,25 | 100,36 | 106,39 |  | 105,68 | 107,66 | 99,78 |
| 2022 | 99,37 | 99,36 | 99,12 | 107,47 |  | 99,38 | 97,81 | 100,00 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 98,69 | 98,83 | 99,10 | 106,85 |  | 98,15 | 103,26 | 95,98 |

**41**

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Diện tích - *Planted area* | | |  | Sản lượng - *Production* | | |
| Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |  | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| Lúa *Paddy* | Ngô *Maize* |  | Lúa *Paddy* | Ngô *Maize* |
|  | **Ha** | | |  | **Tấn *- Ton*** | | |
| 2015 | 41.010 | 24.595 | 16.415 |  | 185.067 | 117.389 | 67.678 |
| 2016 | 40.677 | 24.259 | 16.418 |  | 184.594 | 118.082 | 66.512 |
| 2017 | 39.812 | 24.020 | 15.792 |  | 176.258 | 112.278 | 63.980 |
| 2018 | 38.492 | 23.471 | 15.021 |  | 178.127 | 114.717 | 63.410 |
| 2019 | 37.671 | 23.297 | 14.374 |  | 178.086 | 116.975 | 61.111 |
| 2020 | 37.141 | 22.932 | 14.209 |  | 179.991 | 118.075 | 61.916 |
| 2021 | 37.273 | 22.882 | 14.391 |  | 179.913 | 117.499 | 62.414 |
| 2022 | 36.944 | 22.649 | 14.295 |  | 179.325 | 117.205 | 62.120 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 36.612 | 22.388 | 14.224 |  | 169.435 | 113.076 | 56.359 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %*****Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | | |
| 2015 | 100,81 | 102,33 | 98,61 |  | 105,05 | 104,73 | 105,61 |
| 2016 | 99,19 | 98,63 | 100,02 |  | 99,74 | 100,59 | 98,28 |
| 2017 | 97,87 | 99,01 | 96,19 |  | 95,48 | 95,08 | 96,19 |
| 2018 | 96,68 | 97,71 | 95,12 |  | 101,06 | 102,17 | 99,11 |
| 2019 | 97,87 | 99,26 | 95,69 |  | 99,98 | 101,97 | 96,37 |
| 2020 | 98,59 | 98,43 | 98,85 |  | 101,07 | 100,94 | 101,32 |
| 2021 | 100,36 | 99,78 | 101,28 |  | 99,96 | 99,51 | 100,80 |
| 2022 | 99,12 | 98,98 | 99,33 |  | 99,67 | 99,75 | 99,53 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 99,10 | 98,85 | 99,50 |  | 94,48 | 96,48 | 90,73 |

**42**

Diện tích cây lương thực có hạt   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **37.671** | **37.141** | **37.273** | **36.944** | **36.612** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 921 | 891 | 847 | 819 | 805 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 4.590 | 4.530 | 4.520 | 4.527 | 4.515 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 6.257 | 6.218 | 6.197 | 6.137 | 6.322 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 4.037 | 4.015 | 4.180 | 4.088 | 3.787 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 4.019 | 4.032 | 4.059 | 4.009 | 3.993 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 5.771 | 5.632 | 5.664 | 5.655 | 5.506 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 4.797 | 4.649 | 4.638 | 4.588 | 4.558 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 7.279 | 7.174 | 7.168 | 7.121 | 7.126 |

**43**

Sản lượng cây lương thực có hạt   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn *- Unit: Ton*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **178.086** | **179.991** | **179.913** | **179.325** | **169.435** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 4.393 | 4.409 | 4.235 | 4.166 | 3.922 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 19.448 | 19.996 | 19.747 | 19.753 | 17.645 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 29.855 | 30.299 | 30.262 | 29.712 | 27.861 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 17.776 | 18.022 | 18.876 | 18.652 | 16.169 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 20.436 | 21.069 | 21.277 | 21.288 | 21.432 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 29.514 | 29.139 | 29.068 | 28.718 | 27.571 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 22.488 | 22.028 | 21.871 | 21.955 | 22.085 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 34.176 | 35.029 | 34.577 | 35.081 | 32.750 |

**44**

Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
| Lúa  đông xuân *Spring  paddy* | Lúa  hè thu *Autumn paddy* | Lúa  thu đông *Autumn winter paddy* | Lúa  mùa*Winter  paddy* |
|  | **Ha** | | | | |
| 2015 | 24.595 | 9.131 | - | - | 15.464 |
| 2016 | 24.259 | 9.278 | - | - | 14.981 |
| 2017 | 24.020 | 9.036 | - | - | 14.984 |
| 2018 | 23.471 | 8.849 | - | - | 14.622 |
| 2019 | 23.297 | 8.788 | - | - | 14.509 |
| 2020 | 22.932 | 8.714 | - | - | 14.218 |
| 2021 | 22.882 | 8.624 | - | - | 14.258 |
| 2022 | 22.649 | 8.575 | - | - | 14.074 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 22.388 | 8.517 | - | - | 13.871 |
|  | **Chỉ số phát triển** **(Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| 2015 | 102,33 | 104,68 | - | - | 100,99 |
| 2016 | 98,63 | 101,61 | - | - | 96,88 |
| 2017 | 99,01 | 97,39 | - | - | 100,02 |
| 2018 | 97,71 | 97,93 | - | - | 97,58 |
| 2019 | 99,26 | 99,31 | - | - | 99,23 |
| 2020 | 98,43 | 99,16 | - | - | 97,99 |
| 2021 | 99,78 | 98,97 | - | - | 100,28 |
| 2022 | 98,98 | 99,16 | - | - | 97,99 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 98,85 | 99,32 | - | - | 98,56 |

**45**

Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
| Lúa  đông xuân *Spring  paddy* | Lúa  hè thu *Autumn paddy* | Lúa  thu đông *Autumn winter paddy* | Lúa  mùa*Winter paddy* |
|  | **Tạ/ha - *Quintal/ha*** | | | | |
| 2015 | 47,73 | 54,75 | - | - | 43,58 |
| 2016 | 48,68 | 55,19 | - | - | 44,65 |
| 2017 | 46,74 | 54,63 | - | - | 42,00 |
| 2018 | 48,88 | 56,13 | - | - | 44,48 |
| 2019 | 50,21 | 55,14 | - | - | 47,23 |
| 2020 | 51,49 | 56,69 | - | - | 48,30 |
| 2021 | 51,35 | 57,14 | - | - | 47,85 |
| 2022 | 51,75 | 56,71 | - | - | 48,73 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 50,51 | 53,09 | - | - | 48,92 |
|  | **Chỉ số phát triển** **(Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| 2015 | 102,36 | 107,63 | - | - | 98,55 |
| 2016 | 101,99 | 100,8 | - | - | 102,46 |
| 2017 | 96,01 | 98,99 | - | - | 94,06 |
| 2018 | 104,58 | 102,75 | - | - | 105,90 |
| 2019 | 102,72 | 98,24 | - | - | 106,18 |
| 2020 | 102,55 | 102,81 | - | - | 102,27 |
| 2021 | 99,73 | 100,79 | - | - | 99,07 |
| 2022 | 99,73 | 100,79 | - | - | 99,07 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 97,60 | 93,62 | - | - | 100,39 |

**46**

Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
| Lúa  đông xuân *Spring  paddy* | Lúa  hè thu *Autumn paddy* | Lúa  thu đông *Autumn winter paddy* | Lúa  mùa*Winter paddy* |
|  | **Tấn *- Ton*** | | | | |
| 2015 | 117.389 | 49.993 | - | - | 67.396 |
| 2016 | 118.082 | 51.205 | - | - | 66.877 |
| 2017 | 112.278 | 49.362 | - | - | 62.916 |
| 2018 | 114.717 | 49.673 | - | - | 65.044 |
| 2019 | 116.975 | 48.455 | - | - | 68.520 |
| 2020 | 118.075 | 49.398 | - | - | 68.677 |
| 2021 | 117.499 | 49.274 | - | - | 68.225 |
| 2022 | 117.205 | 48.624 | - | - | 68.581 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 113.076 | 45.218 | - | - | 67.858 |
|  | **Chỉ số phát triển** **(Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| 2015 | 104,73 | 96,88 | - | - | 99,53 |
| 2016 | 100,59 | 102,54 | - | - | 99,23 |
| 2017 | 95,08 | 96,4 | - | - | 94,08 |
| 2018 | 102,17 | 100,63 | - | - | 103,70 |
| 2019 | 101,97 | 97,55 | - | - | 105,34 |
| 2020 | 100,94 | 101,95 | - | - | 100,23 |
| 2021 | 99,51 | 99,75 | - | - | 99,34 |
| 2022 | 99,75 | 98,68 | - | - | 100,52 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 96,48 | 93,00 | - | - | 98,95 |

**47**

Diện tích hiện có cây lâu năm   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **11.289** | **11.117** | **11.749** | **11.676** | **11.460** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 518 | 468 | 431 | 429 | 426 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 632 | 662 | 649 | 651 | 641 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 1.987 | 1.800 | 1.786 | 1.740 | 1.700 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 371 | 501 | 607 | 635 | 667 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 2.488 | 2.217 | 2.649 | 2.773 | 2.574 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 1.364 | 1.325 | 1.344 | 1.279 | 1.290 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 2.665 | 2.837 | 2.591 | 2.399 | 2.392 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 1.264 | 1.307 | 1.692 | 1.770 | 1.770 |

**48**

Chăn nuôi

Livestock

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **Số lượng tại thời điểm 01/10 (Con) *Number of head as 1st Oct. (Head)*** |  |  |  |  |  |
| Trâu - *Buffaloes* | 44.303 | 40.971 | 41.401 | 42.366 | 35.645 |
| Bò - *Cattles* | 19.972 | 19.351 | 19.943 | 19.652 | 18.236 |
| Lợn - *Pig* | 132.405 | 128.331 | 144.897 | 168.456 | 181.349 |
| Ngựa - *Horse* | 2.702 | 2.592 | 2.995 | 3.497 | 3.741 |
| Dê - *Goat* | 20.998 | 16.634 | 17.980 | 20.405 | 21.488 |
| Gia cầm (Nghìn con)  *Poultry (Thous. heads)* | 2.248 | 1.995 | 2.077 | 2.219 | 2.161 |
| **Sản lượng (Tấn)  *Production (Ton)*** |  |  |  |  |  |
| Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes* | 3.304 | 2.938 | 3.038 | 3.184 | 3.492 |
| Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle* | 1.238 | 1.157 | 1.218 | 1.276 | 1.393 |
| Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig* | 13.086 | 12.587 | 13.493 | 15.664 | 16.924 |
| Thịt gia cầm giết bán *Living weight of livestock* | 2.348 | 3.376 | 3.648 | 4.129 | 4.341 |
| Trong đó: Thịt gà *Of which: Chicken* | 2.046 | 2.934 | 3.316 | 3.750 | 3.758 |
| Trứng (Nghìn quả)  *Eggs (Thous. pieces)* | 33.544 | 35.522 | 36.355 | 47.346 | 36.975 |
| Mật ong (Tấn) *Honey (Ton)* | 4 | 10 | 11 | 10 | 14 |

**49**

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of annual 31 December

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Diện tích có rừng *Area of forest* | Chia ra - *Of which* | | Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of  forest coverage* |
| Rừng tự nhiên *Natural forest* | Rừng trồng *Planted forest* |
|  | **Ha** | | | **%** |
| 2015 | 344.902 | 281.673 | 63.229 | 70,97 |
| 2016 | 347.063 | 279.253 | 67.810 | 71,41 |
| 2017 | 350.452 | 277.194 | 73.258 | 72,11 |
| 2018 | 352.644 | 274.743 | 77.901 | 72,56 |
| 2019 | 354.452 | 274.086 | 80.366 | 72,90 |
| 2020 | 356.851 | 273.329 | 83.522 | 73,43 |
| 2021 | 356.740 | 272.789 | 83.951 | 73,40 |
| 2022 | 356.476 | 272.350 | 84.126 | 73,35 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 356.622 | 271.805 | 84.817 | 73,38 |

**50**

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số  *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
| Rừng sản xuất *Production forest* | Rừng phòng hộ *Protection forest* | Rừng đặc dụng *Specialized forest* | |
|  | **Ha** | | | | |
| 2015 | 8.117 | 8.010 | 107 | | - |
| 2016 | 6.705 | 6.649 | 56 | | - |
| 2017 | 5.060 | 5.013 | 47 | | - |
| 2018 | 4.773 | 4.712 | 61 | | - |
| 2019 | 3.709 | 3.709 | - | | - |
| 2020 | 4.798 | 4.798 | - | | - |
| 2021 | 4.297 | 4.156 | 141 | | - |
| 2022 | 3.556 | 3.556 | - | | - |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 3.655 | 3.654 | 1 | | - |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %  *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| 2015 | 84,61 | 87,02 | 27,58 | | - |
| 2016 | 82,60 | 83,01 | 52,34 | | - |
| 2017 | 75,47 | 75,39 | 83,93 | | - |
| 2018 | 94,33 | 94,00 | 129,79 | | - |
| 2019 | 77,71 | 78,71 | - | | - |
| 2020 | 129,36 | 129,36 | - | | - |
| 2021 | 89,56 | 86,62 | - | | - |
| 2022 | 82,76 | 85,56 | - | | - |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 102,78 | 102,76 | - | | - |

**51**

Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn *- Unit: Ton*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.105** | **2.411** | **2.779** | **2.840** | **2.992** |
| **Phân theo khai thác, nuôi trồng *By types of catch, aquaculture*** |  |  |  |  |  |
| Khai thác - *Catch* | 49 | 47 | 94 | 137 | 150 |
| Nuôi trồng - *Aquaculture* | 2.056 | 2.364 | 2.685 | 2.703 | 2.842 |
| **Phân theo loại thủy sản  *By* *types of aquatic product*** |  |  |  |  |  |
| Tôm - *Shrimp* | 9 | 6 | 6 | 7 | 7 |
| Cá - *Fish* | 2.091 | 2.405 | 2.773 | 2.833 | 2.979 |
| Thủy sản khác - *Other aquatic* | 5 | - | - | - | 6 |

**THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH *TRADE AND TOURISM***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 52 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices  by kinds of economic activity* | 138 |
| 53 | Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng  *Retail sales at current prices by commodity group* | 139 |
| 54 | Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng  *Number of markets as of annual 31st December by class* | 140 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU   
THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**thương mẠi**

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác** gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

**Du lỊch**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

**MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI  
VÀ DU LỊCH NĂM 2023**

Tính chung năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 8.673,66 tỷ đồng, tăng 21,62% so với năm trước. Cụ thể: Doanh thu bán lẻ hàng hóa là 6.919,25 tỷ đồng, tăng 21,16%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.050,12 tỷ đồng, tăng 19,63%; doanh thu các dịch vụ khác là 701,65 tỷ đồng, tăng 29,54% so với năm 2022.

Tính đến 31/12/2023, toàn tỉnh có 65 chợ được xếp hạng, có 2 siêu thị và 1 trung tâm thương mại; so với năm 2022 số chợ tăng thêm 01 chợ và trung tâm thương mại vẫn giữ nguyên.

Năm 2023, tổng doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành đạt 2.640 triệu đồng, tăng 67,72% so với năm 2022. Trong năm 2023, số lượt khách ghé thăm tỉnh Bắc Kạn là 384.143 lượt người, tăng 45,97% so với năm 2022. Trong đó, có 313.237 lượt khách nghỉ qua đêm, tăng 51,93% (+ 107.071 khách) và 70.906 khách đến trong ngày, tăng 24,38% (+13.902 người).

**52**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu   
dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành   
phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover of services   
at current prices by kinds of economic activity*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
| Bán lẻ hàng hóa *Retail sale* | Dịch vụ lưu trú,  ăn uống *Accommodation,  food and beverage service* | Du lịch lữ hành *Tourism* | Dịch vụ khác *Other  service* |
|  | **Triệu đồng - *Mill. dongs*** | | | | |
| 2015 | 4.146.426 | 3.431.033 | 430.821 | 159 | 284.413 |
| 2016 | 4.589.575 | 3.717.689 | 472.953 | 22 | 398.911 |
| 2017 | 4.995.294 | 4.015.322 | 506.608 | 220 | 472.944 |
| 2018 | 5.367.336 | 4.233.403 | 674.696 | 123 | 459.114 |
| 2019 | 5.972.708 | 4.716.590 | 771.338 | 150 | 484.630 |
| 2020 | 6.067.998 | 4.873.527 | 693.568 | 1.050 | 499.853 |
| 2021 | 6.320.433 | 5.166.965 | 636.970 | 650 | 515.848 |
| 2022 | 7.131.657 | 5.710.622 | 877.821 | 1.574 | 541.640 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 8.673.664 | 6.919.250 | 1.050.120 | 2.640 | 701.654 |
|  | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | | | |
| 2015 | 100,00 | 82,75 | 10,39 | 0,00 | 6,86 |
| 2016 | 100,00 | 81,00 | 10,31 | 0,00 | 8,69 |
| 2017 | 100,00 | 80,38 | 10,15 | 0,00 | 9,47 |
| 2018 | 100,00 | 78,87 | 12,57 | 0,00 | 8,56 |
| 2019 | 100,00 | 78,97 | 12,91 | 0,00 | 8,12 |
| 2020 | 100,00 | 80,32 | 11,43 | 0,01 | 8,24 |
| 2021 | 100,00 | 81,75 | 10,08 | 0,01 | 8,16 |
| 2022 | 100,00 | 80,08 | 12,31 | 0,02 | 7,59 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 100,00 | 79,77 | 12,11 | 0,03 | 8,09 |

**53**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành   
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices   
by types of ownership and by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4.716.590** | **4.873.527** | **5.166.965** | **5.710.622** | **6.919.250** |
| **Phân theo nhóm hàng  *By commodity group*** |  |  |  |  |  |
| Lương thực, thực phẩm  *Food and foodstuff* | 1.886.306 | 1.594.050 | 1.841.165 | 1.952.363 | 2.363.165 |
| Hàng may mặc - *Garment* | 390.249 | 367.405 | 313.075 | 342.531 | 502.954 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods* | 385.735 | 392.540 | 401.326 | 441.123 | 488.075 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods* | 40.009 | 37.675 | 45.286 | 50.385 | 90.505 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials* | 286.522 | 560.048 | 613.036 | 659.688 | 827.588 |
| Ô tô các loại *- Motors all of kinds* | - | - | - | 4.652 | 7.439 |
| Phương tiện đi lại - *Means of transport* | 370.104 | 321.699 | 271.936 | 282.667 | 354.388 |
| Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined* | 890.201 | 695.182 | 732.607 | 900.807 | 1.024.305 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)  *Fuels material (excluding petroleum oil, refined)* | 86.998 | 69.456 | 71.451 | 78.736 | 130.632 |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles* | 131.508 | 149.458 | 155.635 | 171.802 | 229.269 |
| Hàng hóa khác - *Other goods* | 248.958 | 686.014 | 721.448 | 825.868 | 900.930 |

**54**

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **TỔNG SỐ *- TOTAL*** | **64** | **64** | **64** | **64** | **65** |
| Hạng 1 - *Level 1* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Hạng 2 - *Level 2* | 5 | 5 | 4 | 4 | 4 |
| Hạng 3 - *Level 3* | 58 | 58 | 59 | 59 | 60 |

**CHỈ SỐ GIÁ *PRICE INDEX***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 55 | Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index* | 144 |
| 56 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm  (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index  (Previous year = 100)* | 145 |
| 57 | Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area* | 146 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU   
THỐNG KÊ GIÁ**

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

*Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:*



Trong đó:

: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

,  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

 là quyền số kỳ gốc cố định (0);

: Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)**

**NĂM 2023**

Năm 2023, giá nhiều mặt hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Bắc Kạn nói riêng có nhiều biến động, đã ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) như: Giá xăng, dầu trong nước liên tục được điều chỉnh theo biến động của giá xăng, dầu của thế giới, từ đó kéo theo biến động của nhiều loại hàng hoá, dịch vụ. Tuy nhên với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, sự chủ động của các cấp, các ngành chức năng đảm bảo nguồn cung hàng hoá ổn định nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như: Lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh cho người dân, xăng, dầu, nước sạch,... Tỉnh kiên quyết xử lý những hành vi găm hàng, nâng giá và gian lận thương mại. Không để xảy ra tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại góp phần ổn định thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 12 tháng năm 2023 tăng 6,25% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 11 nhóm hàng tính chỉ số giá thì có 10 nhóm hàng tăng hơn so với cùng kỳ, trong đó nhóm tăng cao nhất là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, tăng 21,21%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, tăng 7,94%; nhóm hàng đồ uống và thuốc lá, tăng 2,39%; nhóm may măc, mũ nón, giày dép, tăng 2,03%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, tăng 2,55&; nhóm thuốc và dịch vụ y tế, tăng 3,26%; nhóm dịch vụ viễn thông, tăng 1,58%; nhóm giáo dục, tăng 1,72%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác, tăng 1,53% và nhóm hàng tăng ít nhất là nhóm văn hoá, giải trí và du lịch chỉ tăng 0,77%; nhóm hàng giảm duy nhất là nhóm giao thông, giảm 2,54%.

Chỉ số giá vàng bình quân 12 tháng năm 2023 tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 12 tháng năm 2023 tăng 2,06% so với bình quân cùng kỳ.

**55**

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| Tháng trước = 100 - *Previous month = 100* |  |  |  |  |  |
| Tháng 1 - *January* | 99,72 | 100,61 | 100,73 | 100,30 | 101,03 |
| Tháng 2 - *February* | 100,55 | 99,64 | 100,42 | 100,34 | 101,01 |
| Tháng 3 - *March* | 100,19 | 99,14 | 100,76 | 100,59 | 100,53 |
| Tháng 4 - *April* | 100,39 | 99,19 | 99,93 | 99,93 | 100,27 |
| Tháng 5 - *May* | 100,51 | 100,05 | 99,94 | 100,31 | 100,64 |
| Tháng 6 - *June* | 98,51 | 100,65 | 99,64 | 100,05 | 100,36 |
| Tháng 7 - *July* | 100,23 | 100,84 | 99,54 | 101,17 | 100,53 |
| Tháng 8 - *August* | 100,18 | 100,36 | 99,51 | 100,85 | 100,75 |
| Tháng 9 - *September* | 100,19 | 100,53 | 99,47 | 99,94 | 100,40 |
| Tháng 10 - *October* | 100,89 | 100,06 | 98,41 | 100,13 | 99,90 |
| Tháng 11 - *November* | 102,15 | 99,93 | 100,49 | 100,75 | 100,50 |
| Tháng 12 - *December* | 100,74 | 99,93 | 99,76 | 100,11 | 99,88 |
| Bình quân tháng - *Monthly average index* | 100,35 | 100,08 | 99,88 | 100,37 | 100,48 |
| Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12  năm trước - *December of report year as compared to December of previous year* | 104,28 | 100,93 | 98,57 | 104,55 | 105,94 |
| Năm trước = 100 - *Previous year = 100* | 101,69 | 103,35 | 101,29 | 100,45 | 106,25 |
| Năm 2014 (2019) = 100 - *Year 2014 (2019) = 100* | 116,32 | 103,43 | 101,95 | 106,59 | 112,93 |

**56**

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*** | **101,69** | **103,35** | **101,29** | **100,45** | **106,25** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 103,15 | 114,11 | 99,04 | 95,36 | 107,94 |
| Lương thực - *Food* | 104,09 | 102,08 | 109,67 | 101,68 | 101,66 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 103,35 | 118,34 | 95,59 | 92,79 | 109,47 |
| Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out* | 101,96 | 110,30 | 106,28 | 101,39 | 106,39 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,14 | 99,90 | 100,25 | 103,30 | 102,39 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,45 | 100,13 | 99,89 | 100,19 | 102,03 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 100,87 | 100,48 | 102,61 | 103,88 | 121,21 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,91 | 99,95 | 100,16 | 101,28 | 102,55 |
| Thuốc và Dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 103,68 | 101,66 | 100,02 | 100,17 | 103,26 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế  *In which: Health care services* |  | 102,73 | 100,00 | 100,04 | 103,92 |
| Giao thông *- Transport* | 98,73 | 88,70 | 110,90 | 112,33 | 97,46 |
| Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication* | 100,06 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 101,58 |
| Giáo dục - *Education* | 106,61 | 101,59 | 100,65 | 102,12 | 101,72 |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục  *In which: Education services* |  | 101,87 | 100,00 | 100,60 | 100,43 |
| Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 100,65 | 90,70 | 102,35 | 100,18 | 100,77 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 101,54 | 101,02 | 100,20 | 100,71 | 101,53 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **109,04** | **125,93** | **106,96** | **101,85** | **105,34** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **101,04** | **100,14** | **98,84** | **102,02** | **102,06** |

**57**

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ   
trên địa bàn

Average retail price of some goods and services   
in the local area

ĐVT: Đồng *- Unit: Dong*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ĐVT - *Unit* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| Gạo tẻ - *Rice* | Kg | 15.679 | 16.000 | 17.245 | 17.753 | 18.469 |
| Gạo nếp - *Sweet rice* | " | 28.462 | 28.323 | 29.487 | 29.689 | 30.974 |
| Thịt lợn - *Pork* | " | 112.818 | 155.696 | 102.154 | 133.741 | 139.171 |
| Thịt bò - *Beef* | " | 279.473 | 279.738 | 277.111 | 280.686 | 278.653 |
| Thịt gà - *Chicken* | " | 122.666 | 103.085 | 92.216 | 75.411 | 74.412 |
| Cá nước ngọt - *Fish* | " | 86.393 | 81.221 | 81.222 | 71.396 | 73.104 |
| Cá biển - *Sea fish* | " | 70.000 | 60.000 | 60.000 | 61.466 | 61.466 |
| Đậu phụ - *Soya curd* | " | 10.000 | 10.000 | 10.488 | 11.489 | 13.266 |
| Rau muống - *Bindweed* | " | 12.649 | 13.479 | 15.394 | 15.276 | 11.329 |
| Bắp cải - *Cabbage* | " | 15.492 | 17.854 | 18.610 | 20.228 | 21.190 |
| Cà chua - *Tomato* | " | 19.526 | 22.899 | 28.335 | 26.582 | 28.741 |
| Bí xanh - *Waky pumpkin* | " | 14.369 | 15.000 | 12.261 | 16.020 | 15.718 |
| Chuối - *Banana* | " | 10.954 | 10.000 | 8.972 | 9.212 | 11.559 |
| Dưa hấu - *Watermelon* | " | 16.758 | 18.058 | 15.244 | 16.367 | 20.062 |
| Muối - *Salt* | " | 4.472 | 5.000 | 5.244 | 6.205 | 6.205 |
| Nước mắm - *Fish sause* | Lít - *Litre* | 41.952 | 60.000 | 60.000 | 60.976 | 62.603 |
| Dầu ăn - *Oil* | " | 44.660 | 45.000 | 50.468 | 65.959 | 67.880 |
| Mì chính - *Glutamate* | Kg | 61.674 | 61.674 | 61.674 | 63.839 | 65.932 |
| Đường - *Sugar* | " | 20.000 | 20.000 | 21.000 | 22.494 | 23.000 |
| Sữa bột - *Powdered milk* | " | 217.500 | 244.444 | 247.207 | 249.938 | 268.282 |

**57**

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa   
và dịch vụ trên địa bàn**

(Cont.) Average retail price of some goods and services   
in the local area

ĐVT: Đồng *- Unit: Dong*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ĐVT - *Unit* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| Bia chai - *Bottled beer* | Chai - *Bottle* | 22.222 | 22.222 | 22.758 | 24.982 | 26.093 |
| Rượu Lúa mới - *Luamoi wine* | Lít - *Litre* | 26.207 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 28.663 |
| Thuốc lá điếu - *Cigarette* | Bao - *Box* | 9.726 | 10.954 | 10.954 | 11.933 | 11.933 |
| Áo sơ mi nam - *Shirt for men* | Chiếc - *Pcs.* | 253.322 | 255.870 | 257.488 | 262.488 | 269.930 |
| Áo sơ mi nữ - *Shirt for women* | " | 216.466 | 229.782 | 214.820 | 224.372 | 223.273 |
| Quần âu nam - *Trousers for men* | " | 284.551 | 257.184 | 257.184 | 259.743 | 267.121 |
| Thuốc kháng sinh - *Antibiotic* | Vỉ - *Pack* | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 30.000 | 30.000 |
| Bột giặt - *Soap powder* | Kg | 35.500 | 42.328 | 42.491 | 44.447 | 45.765 |
| Dầu hoả - *Paraffin* | Lít - *Litre* | 15.279 | 10.749 | 16.966 | 23.001 | 21.012 |
| Gas - *Gas* | Bình - *Pot* | 305.340 | 382.412 | 466.412 | 463.412 | 460.000 |
| Xăng - *Petroleum* | Lít - *Litre* | 20.156 | 16.182 | 23.811 | 22.083 | 22.643 |
| Xi măng - *Cement* | Kg | 1.567 | 1.646 | 1.640 | 1.683 | 1.720 |
| Thép - *Steel* | " | 16.540 | 16.550 | 18.861 | 20.177 | 21.303 |
| Điện sinh hoạt  *Electricity for living* | Kwh | 1.863 | 1.877 | 1.904 | 1.893 | 2.015 |
| Nước máy sinh hoạt  *Water for living* | M3 | 3.500 | 8.127 | 10.442 | 10.406 | 10.486 |
| Vé xe buýt - *Bus ticket* | Km | 606 | 647 | 714 | 928 | 1.110 |
| Cắt tóc nam  *Cutting hair for men* | Lần  *Times* | 22.942 | 30.000 | 34.641 | 34.641 | 34.641 |
| Gội đầu nữ  *Washing hair for women* | " | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |

**VẬN TẢI VÀ truyền THÔNG  
*TRANSPORT AND COMMUNICATION***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 58 | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  phân theo phành phần kinh tế và theo ngành vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies  by types of ownership and by type of transport* | 152 |
| 59 | Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership  and by type of transport* | 154 |
| 60 | Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế  và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership  and by type of transport* | 155 |
| 61 | Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế  và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership  and by type of transport* | 156 |
| 62 | Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế  và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership  and by type of transport* | 157 |
| 63 | Số thuê bao điện thoại  *Number of telephone subscribers* | 158 |
| 64 | Số thuê bao internet *Number of internet subscribers* | 159 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU   
THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG**

**VẬN TẢI**

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

*(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

*(2) Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

*(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

*(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**TRUYỀN THÔNG**

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG   
NĂM 2023**

Năm 2023, Chính phủ đã có những chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vận tải nói riêng, việc điều chính giảm giá xăng dầu đã góp phần giúp đã các doanh nghiệp giảm bớt áp lực về chi phí sản xuất kinh doanh. Nhờ đó hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi tiếp tục đà phát triển.

Tính chung cả năm 2023, tổng doanh thu vận tải trên địa bàn tỉnh đạt 506,73 tỷ đồng, tăng 51,62% so với cả năm 2022, trong đó, vận tải hàng hóa đạt 369,16 tỷ đồng, tăng 42,58% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách đạt 136,42 tỷ đồng, tăng 105,14 so với năm 2022.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng vận chuyển hàng hóa cả năm 2023 đạt 3.122 nghìn tấn với khối lượng luân chuyển là 79.507,3 nghìn tấn.km, tăng 33,64% về khối lượng vận chuyển và tăng 32,71% khối lượng luân chuyển so với năm 2022.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2023 đạt 1.038,4 nghìn lượt khách, với số lượng luân chuyển là 84.576,6 nghìn lượt khách.km, tăng 23,45% về số lượng vận chuyển hành khách và tăng 24,00% số lượng hành khách luân chuyển so với năm 2022.

Năm 2023 số thuê bao điện thoại đạt 353.886 thuê bao, tăng 94.160 thuê bao (+ 36,25%) và bình quân đạt 108 thuê bao/100 dân. Số thuê bao cố định đạt 5.716 thuê bao, tăng 2.427 thuê bao (+73,79%); số thuê bao di động đạt 348.170 thuê bao, tăng 91.733 thuê bao (+35,77%). Tổng số thuê bao truy cập Internet toàn tỉnh đạt 294.256 thuê bao, tăng 120.562 thuê bao (+69,41%) so với năm 2022.

**58**

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation   
supporting servies

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  | **Triệu đồng - *Mill. dongs*** | | | | |
| Tổng số *- TOTAL* | **309.289** | **279.383** | **263.083** | **334.202** | **506.729** |
| **Phân theo loại hình vận tải  *By type of transport*** |  |  |  |  |  |
| Vận tải hành khách  *Passenger transport* | 60.392 | 84.998 | 78.623 | 66.504 | 136.424 |
| Vận tải hàng hóa  *Freight transport* | 238.815 | 186.212 | 176.860 | 258.905 | 369.155 |
| Bốc xếp, kho bãi - *Storage* | 312 | - | - | - | - |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải  *Transportation supporting services* | 9.770 | 8.173 | 7.600 | 8.793 | 1.150 |
| **Phân theo ngành vận tải  *By types of transport*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - | - |
| Vận tải đường bộ - *Road* | 292.273 | 267.910 | 252.880 | 317.477 | 469.190 |
| Đường thuỷ - *Inland waterway* | 6.934 | 3.300 | 2.603 | 7.932 | 36.389 |
| Bốc xếp, kho bãi - *Storage* | 312 | - | - | - | - |
| Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others* | 9.770 | 8.173 | 7.600 | 8.793 | 1.150 |

**58**

(Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi   
và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Cont.) Turnover of transport, storage   
and transportation supporting servies

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | | | |
| Tổng số *- TOTAL* | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Phân theo loại hình vận tải  *By type of transport*** |  |  |  |  |  |
| Vận tải hành khách  *Passenger transport* | 19,53 | 30,42 | 29,89 | 19,90 | 26,92 |
| Vận tải hàng hóa  *Freight transport* | 77,21 | 66,65 | 67,22 | 77,47 | 72,85 |
| Bốc xếp, kho bãi - *Storage* | 0,10 | - | - | - | - |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải  *Transportation supporting services* | 3,16 | 2,93 | 2,89 | 2,63 | 0,23 |
| **Phân theo ngành vận tải  *By types of transport*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* |  |  |  |  |  |
| Vận tải đường bộ - *Road* | 94,50 | 95,89 | 96,12 | 95,00 | 92,59 |
| Đường thuỷ - *Inland waterway* | 2,24 | 1,18 | 0,99 | 2,37 | 7,18 |
| Bốc xếp, kho bãi - *Storage* | 0,10 | - | - | - | - |
| Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others* | 3,16 | 2,93 | 2,89 | 2,63 | 0,23 |

**59**

Số lượt hành khách vận chuyển   
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership   
and by types of transportation

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  | **Nghìn người - *Thous. persons*** | | | | |
| **TỔNG SỐ *- TOTAL*** | **1.074,00** | **1.349,80** | **1.250,00** | **841,15** | **1.038,40** |
| **Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Nhà nước - *State* | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 1.074,00 | 1.349,80 | 1.250,00 | 841,15 | 1.038,40 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | - | - | - | - |  |
| **Phân theo ngành vận tải *By types of transportation*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - | - |
| Đường bộ - *Road* | 910,10 | 1.240,50 | 1.152,00 | 617,46 | 693,10 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 163,90 | 109,30 | 98,00 | 223,69 | 345,30 |
| Đường biển - *Maritime* | - | - | - | - | - |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ *- TOTAL*** | **119,77** | **125,68** | **92,61** | **67,29** | **123,45** |
| **Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Nhà nước - *State* | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 119,77 | 125,68 | 92,61 | 67,29 | 123,45 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo ngành vận tải *By types of transportation*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - | - |
| Đường bộ - *Road* | 127,41 | 136,30 | 92,87 | 53,60 | 112,25 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 89,86 | 66,69 | 89,66 | 228,26 | 154,36 |
| Đường biển - *Maritime* | - | - | - | - |  |

**60**

Số lượt hành khách luân chuyển   
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership   
and by types of transportation

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  | **Nghìn người.km - *Thous. persons.km*** | | | | |
| TỔNG SỐ *- TOTAL* | **93.779** | **121.389** | **112.286** | **68.203** | **84.577** |
| **Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Nhà nước - *State* | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 93.779 | 121.389 | 112.286 | 68.203 | 84.577 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  *Foreign invested sector* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo ngành vận tải  *By types of transport*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - | - |
| Đường bộ - *Road* | 92.583 | 120.806 | 111.766 | 66.659 | 81.797 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 1.197 | 583 | 520 | 1.544 | 2.780 |
| Đường biển - *Maritime* | - | - | - | - | - |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %  *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| TỔNG SỐ *- TOTAL* | **127,52** | **129,44** | **92,50** | **60,74** | **124,01** |
| **Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Nhà nước - *State* | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 127,52 | 129,44 | 92,50 | 60,74 | 124,01 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  *Foreign invested sector* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo ngành vận tải  *By types of transport*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - | - |
| Đường bộ - *Road* | 127,52 | 130,48 | 92,52 | 59,64 | 122,71 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 127,51 | 48,72 | 89,23 | 296,78 | 180,00 |
| Đường biển - *Maritime* | - | - | - | - | - |

**61**

Khối lượng hàng hóa vận chuyển   
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership   
and by types of transportation

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | | |
| TỔNG SỐ *- TOTAL* | **2.857** | **2.263** | **2.149** | **2.336** | **3.122** |
| **Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Nhà nước - *State* | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 2.857 | 2.263 | 2.149 | 2.336 | 3.122 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  *Foreign invested sector* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo ngành vận tải  *By types of transport*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - |  |
| Đường bộ - *Road* | 2.857 | 2.263 | 2.149 | 2.336 | 3.122 |
| Đường sông - *Inland waterway* | - | - | - | - | - |
| Đường biển - *Maritime* | - | - | - | - | - |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| TỔNG SỐ *- TOTAL* | **116,90** | **79,20** | **94,97** | **108,71** | **133,62** |
| **Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Nhà nước - *State* | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 116,90 | 79,20 | 94,97 | 108,71 | 133,62 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  *Foreign invested sector* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo ngành vận tải  *By types of transport*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - | - |
| Đường bộ - *Road* | 116,96 | 79,21 | 94,97 | 108,71 | 133,62 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 14,29 | - | - | - | - |
| Đường biển - *Maritime* | - | - | - | - | - |

**62**

Khối lượng hàng hóa luân chuyển   
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership   
and by types of transportation

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  | **Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*** | | | | |
| TỔNG SỐ *- TOTAL* | **74.354,8** | **58.940,6** | **55.960,0** | **59.908,3** | **79.507,3** |
| **Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Nhà nước - *State* | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 74.354,8 | 58.940,6 | 55.960,0 | 59.908,3 | 79.507,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  *Foreign invested sector* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo ngành vận tải  *By types of transport*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - | - |
| Đường bộ - *Road* | 74.351,5 | 58.940,6 | 55.960,0 | 59.908,3 | 79.507,3 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 3,3 | - | - | - | - |
| Đường biển - *Maritime* | - | - | - | - | - |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %*****Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| TỔNG SỐ *- TOTAL* | **117,61** | **79,27** | **94,94** | **107,06** | **132,71** |
| **Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Nhà nước - *State* | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 117,61 | 79,27 | 94,94 | 107,06 | 132,71 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  *Foreign invested sector* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo ngành vận tải  *By types of transport*** |  |  |  |  |  |
| Đường sắt - *Rail way* | - | - | - | - | - |
| Đường bộ - *Road* | 117,62 | 79,27 | 94,94 | 107,06 | 132,71 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 47,14 | - | - | - | - |
| Đường biển - *Maritime* | - | - | - | - | - |

**63**

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| Di động  *Mobi-phone* | Cố định *Telephone* |
|  | **Thuê bao - *Subscriber*** | | |
| 2015 | 30.269 | 18.318 | 11.951 |
| 2016 | 31.151 | 20.851 | 10.300 |
| 2017 | 31.611 | 21.320 | 10.291 |
| 2018 | 57.557 | 50.805 | 6.752 |
| 2019 | 278.990 | 273.410 | 5.580 |
| 2020 | 276.250 | 270.825 | 5.425 |
| 2021 | 284.135 | 279.568 | 4.567 |
| 2022 | 259.726 | 256.437 | 3.289 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 353.886 | 348.170 | 5.716 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %  *Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 2015 | 109,10 | 125,20 | 91,20 |
| 2016 | 102,90 | 113,80 | 86,20 |
| 2017 | 101,50 | 102,30 | 99,90 |
| 2018 | 182,08 | 238,30 | 65,61 |
| 2019 | 484,72 | 538,16 | 82,64 |
| 2020 | 99,02 | 99,05 | 97,22 |
| 2021 | 102,85 | 103,23 | 84,18 |
| 2022 | 91,41 | 91,73 | 72,02 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 136,25 | 135,77 | 173,79 |

**64**

Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| Di động *Mobile internet services* | Cố định  (Dial-up, ADSL…)  *Fixed Internet services* |
|  | **Thuê bao - *Subscriber*** | | |
| 2015 | … | … | … |
| 2016 | 24.824 | - | 24.824 |
| 2017 | 27.356 | - | 27.356 |
| 2018 | 28.947 | - | 28.947 |
| 2019 | 32.000 | - | 32.000 |
| 2020 | 48.661 | - | 48.661 |
| 2021 | 224.065 | 179.459 | 44.606 |
| 2022 | 173.694 | 147.547 | 26.147 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 294.256 | 247.764 | 46.492 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %  *Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 2015 | … | … | … |
| 2016 | 112,94 | - | 112,94 |
| 2017 | 110,20 | - | 110,20 |
| 2018 | 105,82 | - | 105,82 |
| 2019 | 110,55 | - | 110,55 |
| 2020 | 152,07 | - | 152,07 |
| 2021 | 460,46 | - | 460,46 |
| 2022 | 77,52 | 82,22 | 58,62 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2023 | 169,41 | 167,92 | 177,81 |

**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
*EDUCATION AND TRAINING***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 65 | Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children  and classrooms of preschool education* | 166 |
| 66 | Số giáo viên và học sinh mầm non  *Number of teachers and pupils of kindergarten education* | 167 |
| 67 | Số trường học phổ thông  *Number of schools of general education* | 169 |
| 68 | Số lớp học phổ thông  *Number of classes of general education* | 171 |
| 69 | Số giáo viên phổ thông  *Number of teachers of general education* | 172 |
| 70 | Số học sinh phổ thông  *Number of teachers and pupils of general education* | 174 |
| 71 | Số học sinh trung cấp  *Number of pupils of professional secondary education* | 175 |
| 72 | Số trường và số giáo viên cao đẳng  *Number of colleges and number of teachers in colleages* | 176 |
| 73 | Số sinh viên cao đẳng  *Number of students in colleges* | 177 |
| 74 | Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of science and technology organizations* | 178 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông;   
(3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông**là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học**là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

**KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

**MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO   
NĂM 2023**

Năm học 2023-2024, tỉnh Bắc Kạn có 107 trường mầm non, so với năm học 2022-2023 giảm 02 trường (giảm 1,84%); có 176 trường phổ thông, giảm 04 trường so với năm học trước, bao gồm: 66 trường tiểu học, giảm 03 trường; 49 trường trung học cơ sở, giảm 03 trường; 10 trường trung học phổ thông; 47 trường phổ thông cơ sở (tiểu học và trung học cơ sở), tăng 02 trường; 04 trường trung học và trung học phổ thông.

Tại thời điểm đầu năm học 2023-2024, tổng số giáo viên mầm non là 1.591 người, trong đó số giáo viên đạt chuẩn là 1.507 người; Tổng số giáo viên phổ thông của tỉnh là 3.689 người, trong đó số giáo viên đạt chuẩn là 2.848 người. Chia theo cấp học, giáo viên tiểu học là 1.992 người, trong đó số giáo viên đạt chuẩn là 1.546 người; giáo viên trung học cơ sở là 1.234 người, trong đó số giáo viên đạt chuẩn là 1.009 người; giáo viên trung học phổ thông là 463, trong đó số giáo viên đạt chuẩn là 293 người.

Năm học 2023-2024, tỉnh Bắc Kạn có 19.980 trẻ đi học mầm non, giảm 2,75% (-564 trẻ) so với năm học trước; 59.651 học sinh phổ thông, tăng 0,17% (+104 học sinh), bao gồm: 29.926 học sinh tiểu học, giảm 3,29% (-1.018 học sinh); 21.563 học sinh trung học cơ sở, tăng 4,94% (+1.016 học sinh); 8.162 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,31% (+106 học sinh).

Số học sinh bình quân 1 lớp học mầm non là 20,06 trẻ/lớp; cấp tiểu học là 22,42 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 32,64 học sinh/lớp; cấp trung học phổ thông là 39,45 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân 1 giáo viên mầm non là 12,56 trẻ/giáo viên; cấp tiểu học là 15,02 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 18,43 học sinh/giáo viên; cấp trung học phổ thông là 17,64 học sinh/giáo viên.

Năm học 2023-2024 toàn tỉnh có 01 trường cao đẳng công lập với 72 giáo viên. Tổng số sinh viên cao đẳng là 125 sinh viên, tăng 2.46% (+3 sinh viên); số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 595 học sinh, tăng 1,75% (+255 học sinh) so với năm học trước. Năm học 2023-2024 tuyển sinh được 38 sinh viên, giảm 22,44% (-11 sinh viên) và có 103 sinh viên tốt nghiệp, tăng 141.06% (+30 sinh viên) so với năm học trước.

**65**

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children   
and classrooms of preschool education

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | |
| 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
| **Số trường học (Trường) *Number of schools (School)*** | **123** | **114** | **112** | **109** | **107** |
| Công lập - *Public* | 122 | 113 | 111 | 108 | 106 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| **Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) *Number of classes (Class/group)*** | **1.064** | **1.016** | **1.025** | **1.015** | **996** |
| Công lập - *Public* | 1.011 | 961 | 966 | 962 | 945 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 53 | 55 | 59 | 53 | 51 |
| **Số phòng học (Phòng) *Number of classrooms (Classroom)*** | **1.054** | **992** | **1.028** | **991** | **979** |
| Công lập - *Public* | 993 | 946 | 969 | 942 | 931 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 61 | 46 | 59 | 49 | 48 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Số trường học - *Number of schools*** | **100,00** | **92,68** | **98,25** | **97,32** | **98,17** |
| Công lập - *Public* | 100,00 | 92,62 | 98,23 | 97,30 | 98,15 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| **Số lớp/nhóm trẻ - *Number of classes*** | **99,25** | **95,49** | **100,89** | **99,02** | **98,13** |
| Công lập - *Public* | 97,31 | 95,05 | 100,52 | 99,59 | 98,23 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 160,61 | 103,77 | 107,27 | 89,83 | 96,23 |
| **Số phòng học - *Number of classrooms*** | **106,36** | **94,12** | **103,63** | **96,40** | **98,79** |
| Công lập - *Public* | 107,35 | 95,27 | 102,43 | 97,21 | 98,83 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 92,42 | 75,41 | 128,26 | 83,05 | 97,96 |

**66**

Số giáo viên và học sinh mầm non  
*Number of teachers and pupils of preschool education*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | |
|  | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
| **Số giáo viên (Người) *Number of teachers (Person)*** | **1.555** | **1.597** | **1.597** | **1.589** | **1.591** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree* | 1.197 | 1.301 | 1.409 | 1.491 | 1.507 |
| **Phân theo loại hình - *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 1.509 | 1.492 | 1.497 | 1.507 | 1.505 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 46 | 105 | 100 | 82 | 86 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 13 | 10 | 10 | 10 | 9 |
| Nữ - *Female* | 1.542 | 1.587 | 1.587 | 1.579 | 1.582 |
| **Số học sinh (Học sinh)  *Number of pupils (Pupil)*** | **21.542** | **21.073** | **20.578** | **20.544** | **19.980** |
| **Phân theo loại hình - *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 20.694 | 20.144 | 19.780 | 19.690 | 19.243 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 848 | 929 | 798 | 854 | 737 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 11.162 | 10.813 | 10.655 | 10.596 | 10.349 |
| Nữ - *Female* | 10.380 | 10.260 | 9.923 | 9.948 | 9.631 |
| **Phân theo nhóm tuổi *- By age group*** |  |  |  |  |  |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)  *Nursery (From 3 months to 3 years olds)* | 3.729 | 3.419 | 3.564 | 3.818 | 3.894 |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)  *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)* | 17.813 | 17.654 | 17.014 | 16.726 | 16.086 |
| **Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)  *Average number of pupils per class (Pupil)*** | **20,25** | **21,36** | **20,08** | **20,24** | **20,06** |
| **Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of pupils per teacher (Pupil)*** | **13,85** | **13,59** | **12,89** | **12,93** | **12,56** |

**66**

(Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | |
|  | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %**  ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Số giáo viên - *Number of teachers*** | **106,00** | **102,70** | **100,00** | **99,50** | **100,13** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree* | 133,00 | 108,69 | 108,30 | 105,82 | 101,07 |
| **Phân theo loại hình - *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 103,85 | 98,87 | 100,34 | 100,67 | 99,87 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 328,57 | 228,26 | 95,24 | 82,00 | 104,88 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 92,86 | 76,92 | 100,00 | 100,00 | 90,00 |
| Nữ - *Female* | 106,13 | 102,92 | 100,00 | 99,50 | 100,19 |
| **Số học sinh - *Number of pupils*** | **98,32** | **100,75** | **94,82** | **99,83** | **97,25** |
| **Phân theo loại hình - *By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 96,85 | 97,34 | 98,19 | 99,54 | 97,73 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 155,88 | 109,55 | 85,90 | 107,02 | 86,30 |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 95,82 | 102,52 | 93,11 | 99,45 | 97,67 |
| Nữ - *Female* | 101,16 | 98,84 | 96,72 | 100,25 | 96,81 |
| **Phân theo nhóm tuổi *- By age group*** |  |  |  |  |  |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)  *Nursery (From 3 months to 3 years olds)* | 102,33 | 91,69 | 104,24 | 107,13 | 101,99 |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)  *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)* | 97,52 | 99,11 | 96,38 | 98,31 | 96,17 |
| **Số học sinh bình quân một lớp học  *Average number of pupils per class*** | **99,06** | **105,51** | **93,98** | **100,82** | **99,11** |
| **Số học sinh bình quân một giáo viên  *Average number of pupils per teacher*** | **92,76** | **98,10** | **94,82** | **100,34** | **97,14** |

**67**

Số trường học phổ thông

Number of schools general education

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | |
| 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
|  | **Trường - *School*** | | | | |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **79** | **78** | **74** | **69** | **66** |
| Công lập - *Public* | 79 | 78 | 74 | 69 | 66 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **57** | **59** | **56** | **52** | **49** |
| Công lập - *Public* | 57 | 59 | 56 | 52 | 49 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **10** | **10** | **10** | **10** | **10** |
| Công lập - *Public* | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trường tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary school*** | **44** | **38** | **41** | **45** | **47** |
| Công lập - *Public* | 44 | 38 | 41 | 45 | 47 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary school*** | **4** | **4** | **4** | **4** | **4** |
| Công lập - *Public* | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trường tiểu học, trung học cơ sở  và trung học phổ thông  *Primary, Lower and Upper secondary school*** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| Công lập - *Public* |  |  |  |  |  |
| Ngoài công lập - *Non-public* |  |  |  |  |  |

**67**

(Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools general education

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | |
| 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **100,00** | **98,73** | **94,87** | **93,24** | **95,65** |
| Công lập - *Public* | 100,00 | 98,73 | 94,87 | 93,24 | 95,65 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **100,00** | **103,51** | **94,92** | **92,86** | **94,23** |
| Công lập - *Public* | 100,00 | 103,51 | 94,92 | 92,86 | 94,23 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **90,91** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Công lập - *Public* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trường tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary school*** | **100,00** | **86,36** | **107,89** | **109,76** | **104,44** |
| Công lập - *Public* | 100,00 | 86,36 | 107,89 | 109,76 | 104,44 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary school*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Công lập - *Public* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trường tiểu học, trung học cơ sở  và trung học phổ thông  *Primary, Lower and Upper secondary school*** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| Công lập - *Public* |  |  |  |  |  |
| Ngoài công lập - *Non-public* |  |  |  |  |  |

**68**

Số lớp học phổ thông

Number of classes general education

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | | | | | | |
| 2018-2019 | | 2019-2020 | | 2020-2021 | | 2021-2022 | | Sơ bộ *Prel.*  2023-2024 | |
|  | **Lớp *- Class*** | | | | | | | | | |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **1.442** | | **1.446** | | **1.436** | | **1.404** | | **1.334** | |
| Công lập - *Public* | 1.442 | | 1.446 | | 1.436 | | 1.404 | | 1.334 | |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | | - | | - | | - | | - | |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **628** | | **631** | | **610** | | **659** | | **697** | |
| Công lập - *Public* | 628 | | 631 | | 610 | | 659 | | 697 | |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | | - | | - | | - | | - | |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **208** | | **203** | | **203** | | **207** | | **207** | |
| Công lập - *Public* | 208 | | 203 | | 203 | | 207 | | 207 | |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | | - | | - | | - | | - | |
|  | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | | | | | |
| **Tiểu học - *Primary school*** | | **100,07** | | **100,28** | | **99,31** | | **97,77** | | **95,01** | |
| Công lập - *Public* | | 100,07 | | 100,28 | | 99,31 | | 97,77 | | 95,01 | |
| Ngoài công lập - *Non-public* | | - | | - | | - | | - | | - | |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | | **99,05** | | **100,48** | | **96,67** | | **108,03** | | **105,8** | |
| Công lập - *Public* | | 99,05 | | 100,48 | | 96,67 | | 108,03 | | 105,8 | |
| Ngoài công lập - *Non-public* | | - | | - | | - | | - | | - | |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | | **98,58** | | **97,60** | | **100,00** | | **101,97** | | **100,00** | |
| Công lập - *Public* | | 99,05 | | 97,60 | | 100,00 | | 101,97 | | 100,00 | |
| Ngoài công lập - *Non-public* | | - | | - | | - | | - | | - | |

**69**

Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | |
| 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
|  | **Người *- Person*** | | | | |
| **SỐ GIÁO VIÊN - *NUMBER OF TEACHERS*** | **3.714** | **3.636** | **3.570** | **3.611** | **3.689** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **2.022** | **1.982** | **1.978** | **1.995** | **1.992** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree* | - | 1.036 | 1.173 | 1.380 | 1.546 |
| Công lập - *Public* | 2.022 | 1.982 | 1.978 | 1.995 | 1.992 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học cơ sở  *Lower secondary school*** | **1.218** | **1.182** | **1.136** | **1.173** | **1.234** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree* | - | 970 | 1.056 | 920 | 1.009 |
| Công lập - *Public* | 1.218 | 1.182 | 1.136 | 1.173 | 1.234 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học phổ thông  *Upper secondary school*** | **474** | **472** | **456** | **443** | **463** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree* | - | 463 | 445 | 288 | 293 |
| Công lập - *Public* | 474 | 472 | 456 | 443 | 463 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |

**69**

(Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | |
| 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **SỐ GIÁO VIÊN - *NUMBER OF TEACHERS*** | **101,84** | **97,90** | **98,18** | **98,37** | **102,16** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **101,86** | **98,02** | **99,80** | **100,86** | **99,85** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree* | - | - | 113,22 | 117,65 | 112,03 |
| Công lập - *Public* | 101,86 | 98,02 | 99,80 | 100,86 | 99,85 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **102,70** | **97,04** | **96,11** | **103,26** | **105,20** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree* | - | - | 108,87 | 87,12 | 109,67 |
| Công lập - *Public* | 102,70 | 97,04 | 96,11 | 103,26 | 105,20 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **99,58** | **99,58** | **96,61** | **97,15** | **104,51** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree* | - | - | 96,11 | 64,72 | 101,74 |
| Công lập - *Public* | 99,79 | 99,58 | 96,61 | 97,15 | 104,51 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |

**70**

Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học - *School year* | | | | |
| 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
|  | **Học sinh - *Pupil*** | | | | |
| **SỐ HỌC SINH - *NUMBER OF PUPILS*** | **54.869** | **56.572** | **57.504** | **59.547** | **59.651** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **29.326** | **30.165** | **30.913** | **30.944** | **29.926** |
| Công lập - *Public* | 29.326 | 30.165 | 30.913 | 30.944 | 29.926 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **17.956** | **18.779** | **18.780** | **20.547** | **21.563** |
| Công lập - *Public* | 17.956 | 18.779 | 18.780 | 20.547 | 21.563 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **7.587** | **7.628** | **7.811** | **8.056** | **8.162** |
| Công lập - *Public* | 7.587 | 7.628 | 7.811 | 8.056 | 8.162 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
|  | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **SỐ HỌC SINH - *NUMBER OF PUPILS*** | **103,73** | **103,10** | **101,65** | **103,55** | **100,17** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **105,33** | **102,86** | **102,48** | **100,10** | **96,71** |
| Công lập - *Public* | 105,33 | 102,86 | 102,48 | 100,10 | 96,71 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **101,63** | **104,58** | **100,01** | **109,41** | **104,94** |
| Công lập - *Public* | 101,63 | 104,58 | 100,01 | 109,41 | 104,94 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **102,72** | **100,54** | **102,40** | **103,14** | **101,32** |
| Công lập - *Public* | 103,18 | 100,54 | 102,40 | 103,14 | 101,32 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | - | - | - | - | - |

**71**

Số học sinh trung cấp

Number of pupils of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
| **Số học sinh - *Number of students*** | **357** | **573** | **313** | **340** | **595** |
| **Phân theo giới tính *- By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 304 | 510 | 253 | 296 | 434 |
| Nữ - *Female* | 53 | 63 | 60 | 44 | 161 |
| **Phân theo loại hình *- By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 357 | 573 | 313 | 340 | 595 |
| Ngoài công lập *- Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | - | - | - | - | - |
| Địa phương - *Local* | 357 | 573 | 313 | 340 | 595 |
| **Số học sinh tuyển mới  *Number of new enrolments*** | **212** | **215** | **244** | **156** | **251** |
| **Phân theo loại hình *- By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 212 | 215 | 244 | 156 | 251 |
| Ngoài công lập *- Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | - | - | - | - | - |
| Địa phương - *Local* | 212 | 215 | 244 | 156 | 251 |
| **Số học sinh tốt nghiệp - *Number of graduates*** | **210** | **201** | **141** | **119** | **86** |
| **Phân theo loại hình *- By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 210 | 201 | 141 | 119 | 86 |
| Ngoài công lập *- Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | - | - | - | - | - |
| Địa phương - *Local* | 210 | 201 | 141 | 119 | 86 |

**72**

Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Sơ bộ *Prel.* 2023-2024 |
| **Số trường (Trường) - *Number of schools (School)*** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** |
| **Phân theo loại hình *- By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Ngoài công lập *- Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | - | - | - | - | - |
| Địa phương - *Local* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| **Số giáo viên (Người)  *Number of teachers (Person)*** | **63** | **75** | **74** | **72** | **72** |
| **Phân theo giới tính *- By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 21 | 33 | 34 | 34 | 32 |
| Nữ - *Female* | 42 | 42 | 40 | 38 | 40 |
| **Phân theo loại hình *- By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 63 | 75 | 74 | 72 | 72 |
| Ngoài công lập *- Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | - | - | - | - | - |
| Địa phương - *Local* | 63 | 75 | 74 | 72 | 72 |
| **Phân theo trình độ chuyên môn  *By professional qualification*** |  |  |  |  |  |
| Trên đại học - *Postgraduate* | 40 | 51 | 49 | 47 | 45 |
| Đại học, cao đẳng  *University and college graduate* | 21 | 23 | 25 | 25 | 27 |
| Trình độ khác *- Other degree* | 2 | 1 | - | - | - |

**73**

Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
| **Số sinh viên - *Number of students*** | **172** | **216** | **81** | **122** | **125** |
| **Phân theo giới tính *- By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | 9 | 70 | 37 | 57 | 24 |
| Nữ - *Female* | 163 | 146 | 44 | 65 | 101 |
| **Phân theo loại hình *- By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 172 | 216 | 81 | 122 | 125 |
| Ngoài công lập *- Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | - | - | - | - | - |
| Địa phương - *Local* | 172 | 216 | 313 | 122 | 125 |
| **Số sinh viên tuyển mới  *Number of new enrolments*** | **72** | **38** | **59** | **49** | **38** |
| **Phân theo loại hình *- By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 72 | 38 | 59 | 49 | 38 |
| Ngoài công lập *- Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | - | - | - | - | - |
| Địa phương - *Local* | 72 | 38 | 59 | 49 | 38 |
| **Số sinh viên tốt nghiệp - *Number of graduates*** | **147** | **109** | **23** | **73** | **103** |
| **Phân theo loại hình *- By types of ownership*** |  |  |  |  |  |
| Công lập - *Public* | 147 | 109 | 23 | 73 | 103 |
| Ngoài công lập *- Non-public* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** |  |  |  |  |  |
| Trung ương - *Central* | - | - | - | - | - |
| Địa phương - *Local* | 147 | 109 | 23 | 73 | 103 |

**74**

Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  | **Tổ chức - *Organization*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **8** | **8** | **2** | **3** | **4** |
| **Phân theo loại hình tổ chức  *By type of organizations*** |  |  |  |  |  |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển  công nghệ - *Scientific research and technology Development organizations* | 4 | 5 | 2 | 2 | 4 |
| Cơ sở giáo dục và đào tạo  *Education and training establishments* | 2 | 1 | - | - | - |
| Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ  *Scientific and technology service organizations* | 2 | 2 | - | 1 | - |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units* | - | - | - | - | - |
| Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises* | - | - | - | - | - |
| **Phân theo lĩnh vực khoa học  *By kind of scientific sectors*** |  |  |  |  |  |
| Khoa học tự nhiên - *Natural science* | - | - | - | - | - |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ  *Engineering and technological science* | 1 | 2 | - | 1 | 1 |
| Khoa học y dược - *Medical science* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science* | 4 | 3 | 1 | 1 | 1 |
| Khoa học xã hội - *Social sciences* | 2 | 2 | - | - | 1 |
| Khoa học nhân văn - *Humanism sciences* | - | - | - | - | - |

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

| Biểu *Table* |  | Trang *Page* |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| 75 | Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some indicators on health care* | 193 |
| 76 | Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority* | 194 |
| 77 | Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế  *Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership* | 195 |
| 78 | Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of health establishments in 2023 by district* | 196 |
| 79 | Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of hospital beds in 2023 by district* | 197 |
| 80 | Nhân lực y tế  *Number of health staffs* | 198 |
| 81 | Nhân lực y tế năm 2023 phân theo thành phần kinh tế *Number of health staffs in 2022 by types of ownership* | 199 |
| 82 | Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of medical staffs in 2023 by district* | 200 |
| 83 | Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pharmaceutical staff in 2023 by district* | 201 |
| 84 | Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccination by district* | 202 |
| 85 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng  phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition* | 203 |
| 86 | Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths by sex* | 204 |
| 87 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ  phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes having doctor by district* | 205 |
| 88 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes having midwife by district* | 206 |
| 89 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards meeting national health standard by district* | 207 |
| 90 | Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu  *Some key social indicators* | 208 |
| 91 | Trật tự, an toàn xã hội  *Social order and safety* | 209 |
| 92 | Hoạt động tư pháp  *Justice* | 210 |
| 93 | Thiệt hại do thiên tai  *Natural disaster damage* | 211 |
| 94 | Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators* | 212 |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG   
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ   
Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,   
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP,   
THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Y TẾ**

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) | = | Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | × 100 |
| Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân |

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%) | = | Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | × 100 |
| Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo  chiều cao |

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (%) | = | Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao | × 100 |
| Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao |

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:***Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

**VĂN HÓA, THỂ THAO**

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

**MỨC SỐNG DÂN CƯ**

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

HDI = (Isức khỏe × Igiáo dục × Ithu nhập)1/3

*Trong đó:*

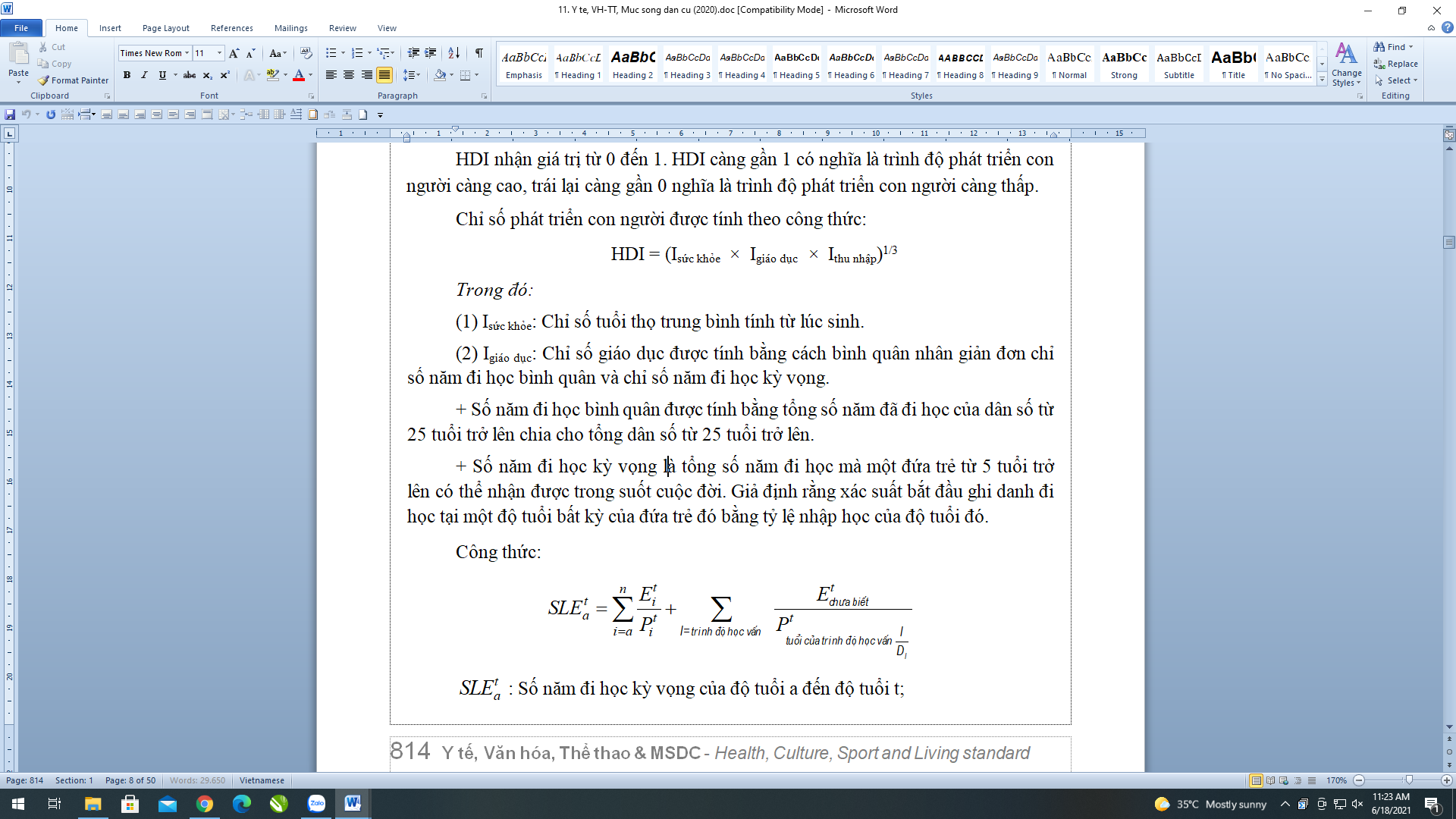
(1) Isức khỏe: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) Igiáo dục: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:



  : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

 : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

 : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

*Dl* : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) Ithu nhập: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá trị chỉ số | = | Giá trị thực - Giá trị tối thiểu |
| Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu |

Riêng Ithu nhập được tính theo công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ithu nhập | = | ln (giá trị thực) - ln (giá trị tối thiểu) |
| ln (giá trị tối đa) - ln (giá trị tối thiểu) |

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị  tối đa | Giá trị  tối thiểu |
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | Năm | 85,0 | 20,0 |
| Số năm đi học bình quân | Năm | 15,0 | 0,0 |
| Số năm đi học kỳ vọng | Năm | 18,0 | 0,0 |
| Tổng thu nhập bình quân đầu người  theo sức mua tương đương (PPP) | USD | 75000 | 100 |

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng | = | Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư | : 12 |
| Tổng dân số |

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

***- Tiêu chí thu nhập:***

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

***- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:***

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

**AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ,   
lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải  nguy hại được  thu gom, xử lý  (%) | = | Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn) | × 100 |
| Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn) |

**Khối lượng chất thải rắn sinh** hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý  (%) | = | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt  được thu gom, xử lý (tấn) | × 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn) |

**MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ**

**VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2023**

**1. Y tế**

Số cơ sở khám, chữa bệnh do nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2023 là 265 đơn vị, không giảm đơn vị nào so với thời điểm năm 2022, trong đó có 9 bệnh viện và 108 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh do nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2023 là 1.030 giường bệnh trong các bệnh viện, giữ nguyên như năm 2022. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2023 là 31,55 giường/10.000 dân.

Tại thời điểm 31/12/2023, tổng số nhân lực y tế là 2.037 người, tăng 12,41% (+225 người) so với năm 2022, trong đó có: 1.957 người làm việc trong ngành y, tăng 12,73% (+221 người); 80 người làm trong ngành dược, tăng 5,26% (+4 người). Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân là 18,1 người, tăng 4,08% (+71) so với năm nguyên 2022.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2023 đạt 74,14%, giảm 17,49 điểm phần trăm so với năm 2022. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi là 15,2% và suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,9%. Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân năm 2023 là 271,97 người, tăng 12,36% so với năm 2022. Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân năm 2023 là 2,76 người, giảm 40,26% so với năm 2022.

**2. Đời sống dân cư**

Trong năm 2023, đời sống dân cư nhìn chung vẫn ổn định, các chính sách xã hội được quan tâm triển khai thực hiện, tại khu vực nông thôn những chính sách hỗ trợ trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được cụ thể hóa và thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Đồng thời với sự chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo, sự vào cuộc của các ngành, các địa phương cùng với sự chung tay vào cuộc của các tầng lớp dân cư trên toàn tỉnh, nên đời sống của các tầng lớp dân cư cơ bản được đảm bảo và có nhiều cải thiện về mặt tinh thần cũng như vật chất; các chính sách xã hội được chú trọng, tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Năm 2023 toàn tỉnh có 15.288 đối tượng được hưởng trợ cấp hàng tháng. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành là 2.618, 17 nghìn đồng, tăng 11,77% (+275,72 nghìn đồng) so với năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh là 16,7%.

**3. Trật tự và an toàn xã hội**

Tính chung 12 tháng năm 2023, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 34 vụ tai nạn giao thông, làm chết 23 người và 47 người bị thương. Về số vụ tai nạn giảm 17,07% (-7 vụ) so năm trước, số người chết tăng 21,05% (+04 người) và số người bị thương tăng 6,81% (+3 người).

Năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ cháy, nổ ước tính tổng giá trị thiệt hại khoảng 248,03 triệu đồng. So với năm 2022, số vụ cháy, nổ giảm 1 vụ, nhưng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra giảm 52,35% (-272,47triệu đồng).

**4. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm 2023, tình hình thời tiết diễn biến cực đoan và bất thường, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 12 trận mưa lớn gây giông, lốc, lũ và ngập lụt, sụt, lún đất, gây thiệt hại về người và tài sản và hoa màu làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Theo số liệu báo cáo sơ bộ, thiên tai đã làm 2 người chết, có 1 nhà bị sập, đổ; 181 nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hỏng; Diện tích lúa bị thiệt hại 533,58 ha; có 3740,37 ha diện tích cây hoa màu thiệt hại; làm chết 50 con gia súc. Giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra khoảng 77,38 tỷ đồng.

**75**

Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)  *Bed per 10,000 inhabitants (Bed)* | 39,22 | 32,55 | 31,82 | 31,76 | 31,55 |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)  *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)* | 17,40 | 17,60 | 17,39 | 17,39 | 18,10 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ  các loại vắc xin (%)  *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)* | 98,02 | 100,00 | 99,31 | 89,85 | 74,11 |
| Số người nhiễm HIV được phát hiện  trên 100.000 dân (Người)  *Number of people infected with HIV  per 100,000 inhabitants (Person)* | 289,50 | 286,90 | 282,70 | 242,02 | 271,97 |
| Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) *Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)* | 3,82 | 5,69 | 5,25 | 4,62 | 2,76 |

**76**

Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds   
under direct management of local authority

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **Cơ sở y tế (Cơ sở)  *Health establishments (Establishment)*** | **258** | **256** | **266** | **265** | **265** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng  *Sanatorium and rehabilitation hospital* | - | - | - | - | - |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | - | - | - | - | - |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* |  |  |  |  |  |
| Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic* | - | - | - | - | - |
| Trạm y tế xã, phường  *Medical service unit in communes, precincts* | 122 | 108 | 108 | 108 | 108 |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp  *Medical service unit in offices, enterprises* | - | - |  |  |  |
| Cơ sở y tế khác - *Others* | 127 | 139 | 149 | 148 | 148 |
| **Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*** | **1.233** | **1.233** | **1.030** | **1.030** | **1.031** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 1.030 | 1.030 | 1.030 | 1.030 | 1.030 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng  *Sanatorium and rehabilitation hospital* | - | - | - | - | - |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | - | - | - | - | - |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | - | - | - | - | - |
| Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic* | - | - | - | - | - |
| Trạm y tế xã, phường  *Medical service unit in communes, precincts* | 203 | 203 | - | - | - |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp  *Medical service unit in offices, enterprises* | - | - | - | - | - |
| Cơ sở y tế khác - *Others* | - | - | - | - | 1 |

**77**

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023   
phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
| Nhà nước *State* | Ngoài Nhà nước *Non-State* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* |
| **Cơ sở y tế (Cơ sở)  *Health establishments (Establishment)*** | **265** | **117** | **148** | **-** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 9 | 9 | - | - |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | - | - | - | - |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | - | - | - | - |
| Nhà hộ sinh - *Maternity house* | - | - | - | - |
| Phòng khám đa khoa khu vực *- Regional polyclinic* | - | - | - | - |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | 108 | 108 | - | - |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | - | - | - | - |
| Cơ sở y tế khác - *Others* | 148 | - | 148 | - |
| **Giường bệnh (Giường) - *Patient beds (Bed)*** | **1.030** | **1.030** | **-** | **-** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 1.030 | 1.030 | - | - |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | - | - | - | - |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | - | - | - | - |
| Nhà hộ sinh - *Maternity house* | - | - | - | - |
| Phòng khám đa khoa khu vực *- Regional polyclinic* | - | - | - | - |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* | - | - | - | - |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises* | - | - | - | - |
| Cơ sở y tế khác - *Others* | - | - | - | - |

**78**

Số cơ sở y tế năm 2023   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
| Bệnh viện *Hospital* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa  khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **265** | **9** | **-** | **-** | **108** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 80 | 2 | - | - | 8 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 13 | 1 | - | - | 10 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 33 | 1 | - | - | 15 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 19 | 1 | - | - | 10 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 23 | 1 | - | - | 14 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 40 | 1 | - | - | 20 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 28 | 1 | - | - | 14 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 29 | 1 | - | - | 17 |

**79**

Số giường bệnh năm 2023   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2023 by district

ĐVT: Giường *- Unit: Bed*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
| Bệnh viện *Hospital* | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa  khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế  xã, phường *Medical service units in communes, precincts* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.030** | **1.030** | **-** | **-** | **-** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 560 | 560 | - | - | - |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 55 | 55 | - | - | - |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 80 | 80 | - | - | - |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 50 | 50 | - | - | - |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 60 | 60 | - | - | - |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 90 | 90 | - | - | - |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 65 | 65 | - | - | - |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 70 | 70 | - | - | - |

**80**

Nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **Nhân lực ngành y - *Medical staff*** | **1.534** | **1.537** | **1.588** | **1.736** | **1.957** |
| Bác sĩ - *Doctor* | 547 | 557 | 563 | 564 | 591 |
| Y sĩ - *Physician* | 321 | 306 | 303 | 278 | 279 |
| Điều dưỡng *- Nurse* | 422 | 425 | 474 | 437 | 532 |
| Hộ sinh - *Midwife* | 112 | 115 | 115 | 104 | 104 |
| Kỹ thuật viên y - *Medical technician* | 95 | 96 | 95 | 95 | 97 |
| Khác - *Others* | 37 | 38 | 38 | 258 | 354 |
| **Nhân lực ngành dược  *Pharmaceutical staff*** | **81** | **83** | **111** | **76** | **80** |
| Dược sĩ - *Pharmacist* | 54 | 55 | 56 | 49 | 53 |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp  *Pharmacist of middle degree* | 26 | 27 | 54 | 26 | 27 |
| Dược tá - *Assistant pharmacist* | 1 | 1 | 1 | 1 | - |
| Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician* | - | - | - | - | - |
| Khác - *Others* | - | - | - | - | - |

**81**

Nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - *Unit: Person*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|  | Nhà nước *State* | Ngoài Nhà nước *Non-State* | Đầu tư nước ngoài *Foreign investment* |
| **Nhân lực ngành y - *Medical staff*** | **1.957** | **1.832** | **125** | **-** |
| Bác sĩ - *Doctor* | 591 | 551 | 40 | - |
| Y sĩ - *Physician* | 279 | 255 | 24 | - |
| Điều dưỡng *- Nurse* | 532 | 507 | 25 | - |
| Hộ sinh - *Midwife* | 104 | 103 | 1 | - |
| Kỹ thuật viên y - *Medical technician* | 97 | 93 | 4 | - |
| Khác - *Others* | 354 | 323 | 31 | - |
| **Nhân lực ngành dược - *Pharmaceutical staff*** | **80** | **80** | **-** | **-** |
| Dược sĩ - *Pharmacist* | 53 | 53 | - | - |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp  *Pharmacist of middle degree* | 27 | 27 | - | - |
| Dược tá - *Assistant pharmacist* | - | - | - | - |
| Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician* | - | - | - | - |
| Khác - *Others* | - | - | - | - |

**82**

Số nhân lực ngành y năm 2023   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số  *Tolal* | Chia ra - *Of which* | | | | | |
|  | Bác sỹ *Doctor* | Y sĩ *Physician* | Điều dưỡng *Nurse* | Hộ sinh  *Midwife* | Kỹ thuật  viên y *Medical technician* | Khác *Others* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.957** | **591** | **279** | **532** | **104** | **97** | **354** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 838 | 270 | 50 | 250 | 21 | 61 | 186 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 120 | 36 | 24 | 29 | 10 | 4 | 17 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 174 | 48 | 32 | 41 | 10 | 6 | 37 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 116 | 41 | 18 | 27 | 10 | 4 | 16 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 154 | 36 | 35 | 39 | 13 | 7 | 24 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 202 | 60 | 42 | 57 | 16 | 5 | 22 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 164 | 46 | 41 | 37 | 10 | 3 | 27 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 189 | 54 | 37 | 52 | 14 | 7 | 25 |

**83**

Số nhân lực ngành dược năm 2023   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2023 by district

ĐVT: Người *- Unit: Person*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | | |
| Dược sĩ *Pharmacist* | Dược sĩ  cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree* | Dược tá *Assistant pharmacist* | Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician* | Khác *Others* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **80** | **53** | **27** | **-** | **-** | **-** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 43 | 36 | 7 | - | - | - |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 5 | 3 | 2 | - | - | - |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 5 | 1 | 4 | - | - | - |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 4 | 2 | 2 | - | - | - |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 5 | 3 | 2 | - | - | - |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 7 | 3 | 4 | - | - | - |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 5 | 2 | 3 | - | - | - |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 6 | 3 | 3 | - | - | - |

**84**

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ   
các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

 Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **97,63** | **96,81** | **99,31** | **89,85** | **74,14** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 98,87 | 98,20 | 98,01 | 97,22 | 72,20 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 93,22 | 99,70 | 100,92 | 86,59 | 63,40 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 100,81 | 96,86 | 100,91 | 85,82 | 87,50 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 99,34 | 99,38 | 98,78 | 91,15 | 74,10 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 97,25 | 98,33 | 98,19 | 92,95 | 79,60 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 96,30 | 89,91 | 104,68 | 81,54 | 62,40 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 98,48 | 98,51 | 96,21 | 90,22 | 92,30 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 96,80 | 96,92 | 93,57 | 97,05 | 92,60 |

**85**

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng  
phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex   
and kinds of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi  *Rate of weight-for-age malnutrition*** | **17,10** | **16,50** | **16,10** | **16,00** | **15,20** |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | - | - | - | - | - |
| Nữ - *Female* | - | - | - | - | - |
| **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi  *Rate of height-for-age malnutrition*** | **27,50** | **26,70** | **26,30** | **26,20** | **24,90** |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | - | - | - | - | - |
| Nữ - *Female* | - | - | - | - | - |
| **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng  cân nặng theo chiều cao *Rate of weight-for-height malnutrition*** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** |  |  |  |  |  |
| Nam - *Male* | - | - | - | - | - |
| Nữ - *Female* | - | - | - | - | - |

**86**

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS   
phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

 ĐVT: Người - *Unit: Person*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|  | Nam - *Male* | Nữ - *Female* |
|  |  |  |  |
| **Số người nhiễm HIV/AIDS *Number of cases infected HIV/AIDS*** |  |  |  |
| Số người nhiễm HIV/AID phát hiện mới  trong năm 2023  *New case infected with HIV/AIDS in 2022* | 26 | 16 | 10 |
| Số người nhiễm HIV còn sống  tại thời điểm 31/12/2023  *HIV infected people alive as of 31/12/2023* | 888 | 597 | 291 |
| Số bệnh nhân AIDS còn sống  tại thời điểm 31/12/2023  *AIDS patients alive as of 31/12/2023* | 647 | 420 | 227 |
| Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện  tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân  *Number of people infected with HIV detected  as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants* | 271,97 | 182,84 | 89,13 |
| **Số người chết do HIV/AIDS *Number of HIV/AIDS death people*** |  |  |  |
| Số người chết do HIV/AIDS năm 2023  *Number of HIV/AIDS death people in 2022* | 9 | 8 | 1 |
| Số người chết do HIV/AIDS lũy kế  tính đến 31/12/2023  *Number of HIV/AIDS death people  accumulation as of 31/12/2023* | 1.137 | 1.034 | 103 |
| Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023  trên 100.000 dân  *Number of HIV/AIDS death people  in 2022 per 100,000 inhabitants* | 2,76 | 2,45 | 0,31 |

**87**

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

**88**

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản   
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*** | **95,08** | **95,08** | **68,52** | **64,81** | **72,22** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 87,50 | 87,50 | 62,50 | 37,50 | 75,00 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 70,00 | 70,00 | 60,00 | 60,00 | 70,00 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 81,25 | 81,25 | 60,00 | 60,00 | 66,67 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 100,00 | 100,00 | 50,00 | 50,00 | 70,00 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 82,35 | 82,35 | 71,43 | 71,43 | 78,57 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 59,09 | 59,09 | 65,00 | 60,00 | 75,00 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 62,50 | 62,50 | 64,29 | 57,14 | 64,29 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 77,27 | 77,27 | 100,00 | 100,00 | 76,47 |

**89**

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã**

**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Rate of communes/wards meeting national health standard   
by district*

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*** | **89,34** | **89,34** | **98,15** | **98,15** | **100,00** |
| 1. Thành phố Bắc Kạn *Bac Kan city* | 87,50 | 87,50 | 87,50 | 87,50 | 100,00 |
| 2. Huyện Pác Nặm *Pac Nam* *district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 3. Huyện Ba Bể *Ba Be district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 4. Huyện Ngân Sơn *Ngan Son district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 5. Huyện Bạch Thông *Bach Thong district* | 88,23 | 88,23 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 6. Huyện Chợ Đồn *Cho Don district* | 68,18 | 68,18 | 95,00 | 95,00 | 100,00 |
| 7. Huyện Chợ Mới *Cho Moi district* | 81,25 | 81,25 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 8. Huyện Na Rì *Na Ri district* | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

**90**

**Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu**

*Some key social indicators*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ *Prel.*  2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| Chỉ số phát triển con người  *Human Development Index (HDI)* | 0,662 | 0,664 | 0,675 | 0,689 | … |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)  *Monthly average income per capita  at current prices (Thous. dongs)* | 2.071,00 | 2.192,30 | 2.124,79 | 2.342,45 | 2.618,17 |
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)* | 22,50 | 21,50 | 20,60 | 20,10 | 16,70 |
| Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%)  *Multidimensional child poverty rates (%)* | - | - | - | - | - |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)* | 83,10 | 85,00 | 85,00 | 73,20 | 86,00 |
| Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)  *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)* | 36,15 | 41,88 | 43,34 | 44,36 | 44,61 |
| Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước  hợp vệ sinh (%)  *Percentage of households using  hygienic water (%)* | 84,97 | 89,90 | 90,19 | 97,60 | 92,18 |

**91**

Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **1. Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*** |  |  |  |  |  |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)  *Number of traffic accidents (Case)* | 59 | 57 | 43 | 41 | 34 |
| Số vụ va chạm giao thông  *Number of traffic collisions with  minor damage or minor injuries* | 4 | 2 | 6 | 2 | 7 |
| Số vụ tai nạn giao thông  từ ít nghiêm trọng trở lên  *Number of traffic accidents  from less serious to become* | 55 | 55 | 37 | 39 | 27 |
| Số người chết (Người)  *Number of deaths (Person)* | 25 | 27 | 18 | 19 | 23 |
| Số người bị thương (Người)  *Number of injured (Person)* | 72 | 55 | 48 | 44 | 47 |
| **2. Cháy, nổ - *Fire, explosion*** |  |  |  |  |  |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)  *Number of fire, explosion cases (Case)* | 26 | 17 | 12 | 12 | 11 |
| Số người chết (Người)  *Number of deaths (Person)* | - | 3 | - | - | 1 |
| Số người bị thương (Người)  *Number of injured (Person)* | - | 1 | 1 | - | - |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng)  *Total estimated damaging property value  (Bill. dongs)* | 181 | 630 | 305 | 520,5 | 248,03 |

**92**

Hoạt động tư pháp

Justice

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| 1. Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)* | 336 | 407 | 444 | 514 | 670 |
| 2. Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)* | 457 | 526 | 611 | 587 | 641 |
| Trong đó: Nữ (Lượt người) *Of which: Female (Person)* | - | 38 | 49 | 44 | 72 |
| 3. Số vụ án đã truy tố (Vụ)  *Number of procecuted cases (Case)* | 334 | 353 | 406 | 404 | 453 |
| 4. Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)* | 458 | 544 | 547 | 606 | 615 |
| Trong đó: Nữ (Lượt người) *Of which: Female (Person)* | 68 | 81 | 32 | - | - |
| 5. Số vụ án đã xét xử (Vụ)  *Number of sentenced cases (Case)* | 447 | 593 | 547 | 544 | 478 |
| 6. Số bị cáo đã xét xử (Người)  *Number of guilty people (Person)* | 463 | 652 | 564 | 672 | 673 |
| Trong đó: Nữ (Lượt người) *Of which: Female (Person)* | 20 | 38 | 42 | 22 | 52 |
| 7. Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)* | 226 | 291 | 352 | 313 | 286 |
| Trong đó: Nữ (Lượt người) *Of which: Female (Person)* | 60 | 57 | 86 | 76 | 78 |

**93**

Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| **Thiệt hại về người (Người)  *Human losses (Person)*** | **10** | **7** | **9** | **10** | **2** |
| Số người chết và mất tích  *Number of deaths and missing* | 2 | 1 | 4 | 3 | 2 |
| Số người bị thương  *Number of injured* | 8 | 6 | 5 | 7 | - |
| **Thiệt hại về nhà ở (Nhà)  *House damage (House)*** | **2.832** | **6.176** | **1.992** | **877** | **182** |
| Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi  *Number of collaped and swept houses* | - | 277 | 57 | 8 | 1 |
| Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại  *Number of flooded, collaped, roof-ripped  off and damaged* | 2.832 | 5.899 | 1.935 | 869 | 181 |
| **Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)  *Agricultural damage (Ha)*** | **633,60** | **597,80** | **347,50** | **1.345,00** | **4.273,95** |
| Diện tích lúa bị thiệt hại  *Damaged paddy areas* | 297,40 | 198,60 | 84,40 | 476,00 | 533,58 |
| Diện tích hoa màu bị thiệt hại  *Damaged vegetable areas* | 336,20 | 399,20 | 263,10 | 869,00 | 3.740,37 |
| **Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)  *Total disaster damage in money (Bill. dongs)*** | **51,24** | **102,81** | **87,53** | **112,60** | **77,38** |

**94**

Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

Đơn vị tính - *Unit: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý  *Rate of hazardous waste is collected, treated* | 96,00 | 93,50 | 93,34 | 98,77 | 98,00 |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý *Rate of daily-life solid waste collected and treated* | 53,60 | 54,70 | 56,80 | 67,50 | 67,50 |
| Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường  *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards* | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Percentage of operating industrial clusters  with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards* | - | - | - | - | - |



**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIẾT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập và sửa bản in:**

H

**Trình bày sách:** TRẦN KIÊN

**Thiết kế bìa, minh họa:** DŨNG THẮNG



- In 140 cuốn, khổ 16 × 24 cm, tại Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc,  
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

- Đăng ký xuất bản: 512- 2023/CXBIPH/03-03/TK do CXBIPH cấp ngày 23/02/2023.

- QĐXB số 45/QĐ-NXBTK ngày 11/7/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê

- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.

- ISBN: 978-604-75-2441-9

1. Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ. [↑](#footnote-ref-1)
2. *Độ tàn che*là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười. [↑](#footnote-ref-2)